

Nguyễn Duy Chính

BÙI VIỆN (1839-1878) và CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN



LỜI NÓI ĐẦU

Để cho em và các con

N.D.C.

Thế kỷ 19 là một bước ngoặt lớn trong lịch sử nhân loại. Những quốc gia có những nhà lãnh đạo thức thời nhìn ra được xu hướng thời đại đã đưa dân tộc đến chỗ vinh quang. Ngược lại nhiều nước vì không nhìn ra cái mấu chốt của cải cách đã lỡ những dịp may và chuốc lấy cái thảm họa bị nước ngoài cai trị. Việt Nam ta ở vào trường hợp thứ hai mặc dầu không hiếm những sĩ phu thiết tha với tiền đồ của dân tộc, hoặc dâng sớ xin cải tổ, hoặc soạn thảo điều trần. Một trong những người đó là Mạnh Dực Bùi Viện, và ông đã tiến thêm một bước là đưa ra chương trình tổ chức việc hải phòng nhưng tiếc thay công việc chưa đi đến đâu thì ông mất.

Nghiên cứu về Bùi Viện bị một số trở ngại khách quan và chủ quan. Trở ngại khách quan là tài liệu về ông hiện có rất ít, có lẽ vì ông chết quá trẻ (39 tuổi) và sự nghiệp chỉ giới hạn trong vòng 5 năm cuối cùng của đời ông, sau khi xuất dương qua Mỹ.[1]

Sự nghiệp đó có lẽ cũng đi vào quên lãng nếu thời tiền chiến nhà văn Phan Trần Chúc không soạn một cuốn sách về ông nhan đề *Bùi Viện với Chính Phủ Mỹ – Lịch sử Ngoại Giao thời Tự Đức* (Đông Nam Á, Paris tái bản 1985). Tuy nhiên, tác phẩm của nhà văn họ Phan có nhiều điểm không chính xác đối chiếu với niên biểu của sử sách, nhiều đoạn viết theo trí tưởng tượng của người cầm bút mà không kiểm chứng.

Ở hải ngoại, Bảo Vân (Bùi Văn Bảo) có ra một quyển sách nhan đề *Bùi Viện – Một Nhà Nho Sáng Suốt- Lỗi Lạc – Phi Thường* (Quê Hương, Toronto, Canada 1988) nội dung không có gì mới lạ hơn tác phẩm của Phan Trần Chúc, chỉ thêm một số chi tiết trích trong *Gia Phả Họ Bùi ở Trình Phố, Thái Bình*[2]. Mặc dù tác giả cũng có tham khảo thêm một số tài liệu của Đào Trinh Nhất, Tùng Hiệp, Thái Văn Kiểm, Lãng Nhân ... nhưng tựu trung nhiều câu hỏi vẫn không có câu trả lời.

Ngay cả tài liệu ghi lại trong *Gia Phả Họ Bùi* cũng có giới hạn. Một số sự kiện chép lại từ sách báo không được tra cứu kỹ lưỡng nên cũng ghi nguyên văn những chỗ đúng ra còn phải tồn nghi[3]. *Gia Phả* chỉ có thêm một số chi tiết về quê hương, bản quán và thân nhân, cùng những truyện kể của các cụ truyền lại, nhưng không có gì để đối chiếu. Phần lớn bỏ xung là văn thơ, những tài liệu đó nặng phần sự nghiệp văn chương mà ít phần tài liệu lịch sử nên cũng không sử dụng được bao nhiêu.

Trở ngại chủ quan là người viết là không có điều kiện để truy nguyên những nơi có thể còn giữ một số tài liệu liên quan đến *Bùi Viện* ở Huế, cũng chưa thể trực tiếp về làng *Trình Phố* để làm công việc sưu tầm và thu thập dữ kiện.

Tuy nhiên, ở hải ngoại lại có một số ưu điểm mà những người đi trước bị hạn chế. Với những tiến bộ về thông tin và những nguồn tài liệu phong phú của nước ngoài, chúng ta có thể nhìn được thế giới nói chung và khu vực

Đông Á nói riêng một cách rõ rệt khiến cho sự so sánh và nhận thức dễ dàng hơn. Một điểm đáng nói khác là vào thế kỷ 19, phương tiện ấn loát, sách vở và nhất là hình ảnh đã có nhiều nên chúng ta không những có thể đọc mà còn có thể hình dung được khung cảnh của những khu vực cần nghiên cứu. Nhờ những tài liệu đó, chúng ta mới thấy quan điểm của Bùi công trên lãnh vực cải cách là một thay đổi quan trọng trong xu hướng của đương thời. Cùng với những nhà nho tiêu biểu khác vào thời kỳ đó như Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Vũ Duy Thanh ... sĩ phu Việt Nam đã tạo ra những hướng phát triển rất tích cực và thích đáng. Hơn nữa, chủ trương của Bùi Viện có ít nhiều cơ hội để thực hiện trong khi những người khác phải ngừng lại nơi những bản điều trần, ầm hận nhi chung. Chúng ta cũng lại có cơ hội so sánh cải cách của ông với những công cuộc duy tân vận động của các nước Đông Á để nhìn lại ưu khuyết điểm. Tiếc thay triều đình Huế không có một chính sách liên tục, cũng không kế thừa công trình dở dang của họ Bùi khiến chúng ta lỡ một dịp bước vào quỹ đạo thế giới sớm hơn.

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ

Một trong những câu hỏi mà nhiều người trong chúng ta thường đặt ra là cái cốt lõi của lịch sử Việt Nam ở đâu mà có thể tồn tại được trong mấy ngàn năm qua. Người thì bảo là do dân tộc chúng ta anh hùng, kẻ thì lại cho rằng

nước mình có những nhân tài kiệt xuất. Xét tiến trình phát triển, dân tộc Việt Nam vì một vị trí địa dư đặc biệt, định cư trên một bờ biển dài và hẹp dọc theo một dãy núi cao khiến chúng ta ở trong vị thế rất dễ bị tấn công. Suốt 2000 năm hữu sử, hầu như tình trạng xã hội của ta thay đổi rất ít. Đời sống của đại đa số người Việt Nam vào thế kỷ 19 không khác với ông cha chúng ta thời lập quốc bao nhiêu, vẫn dệt lấy vải mà mặc, trồng lấy lúa mà ăn.

Làng xã, đơn vị căn bản của xã hội là một tiểu quốc độc lập về kinh tế, có phong tục và sinh hoạt riêng, ngay cả tiếng nói cũng đại đồng tiểu dị với vùng lân cận, tuy không hẳn là một ngôn ngữ khác nhưng so sánh cũng có rất nhiều điểm bất đồng. Chỉ gần đây, khi sự thông tin và trao đổi rộng rãi, chúng ta mới chấp nhận những tiêu chuẩn và quên lãng dần phương ngôn, phương ngữ của vùng mình.

Làng nào cũng có lũy tre vây quanh như một bức tường ngăn chặn xâm nhập từ bên ngoài, là một đơn vị cơ bản trong chiến đấu. Giặc đến nhà đàn bà phải đánh nói lên ý niệm đàn bà cũng dự phần vào việc bảo vệ xã thôn, vì trong nhiều thời kỳ, giặc giã liên miên đi ăn cướp từ vùng này sang vùng khác là mối đe dọa chính, chứ không hẳn có ý nghĩa đàn bà tòng quân diệt giặc như nhiều người cố đề cao. Đơn vị đó có những ưu điểm nhưng cũng có khuyết điểm, thích hợp cho kiểu chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân -- chờ đợi, đón đánh kẻ địch ngay trên địa bàn mình -- nhưng lại không đủ mạnh để vận dụng vào một cuộc chiến qui ước. Chính vì thế, tới thế kỷ 19 Việt Nam chưa xây dựng được qui mô quân sự đáng kể và khi nhìn lại, triều đình nhà Nguyễn cũng mắc phải những trì trệ tương tự với Trung Hoa trong cùng thời kỳ đó.

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

A - THẾ GIỚI VÀO THẾ KỶ 19

1/ Cuộc cách mạng kỹ nghệ

Thế kỷ 19 đưa các nước châu Âu từ tình trạng lạc hậu về nhiều mặt thành chủ nhân ông của thế giới. Những tiến bộ kỹ thuật, kỹ nghệ và cơ cấu xã hội mới đã thay đổi hẳn nhiều quốc gia đưa đến việc gia tăng tranh giành ảnh hưởng và thuộc địa đưa đến những bước nhảy vọt về quân sự. Cuộc cách mạng khởi đầu từ cuối thế kỷ 18 khi người châu Âu biết áp dụng máy chạy hơi nước vào ngành hàng hải cùng áp dụng một số khoa học mới để sử dụng các loại súng đại bác trên thương thuyền và chiến hạm. Trước đây nhiều quốc gia đã có những hạm đội lớn nhưng chỉ dùng các loại máy ném đá (projectile-throwing machines) cồng kềnh, kém chính xác và thiếu linh động. Những cải cách về tàu bè và xe hỏa đã tạo nên những chuyển động mới trong sản xuất và nhu cầu tiêu thụ. Năm 1765, James Watt chế tạo được máy chạy bằng hơi nước và đến năm 1791 thì tìm ra cách có thể biến sức hơi nước thành sức quay tròn[4]. Ở Pháp, trường Bách Khoa (Ecole Polytechnique) được thành lập tại Paris năm 1794. Một loạt các phát minh tiếp theo như máy điện tín (telegraph), điện[5], động cơ điện, máy ảnh ... vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 tạo nên những thay đổi lớn trong sinh hoạt, thúc đẩy những quốc gia châu Âu đi tìm thị trường và nguyên liệu. Đầu thế kỷ 19, chiếc tàu Savannah chạy bằng hơi nước đã có thể vượt Đại

Tây Dương đến châu Mỹ trong 29 ngày rưỡi [6]. Chỉ vài chục năm sau, bộ mặt của nhiều đô thị Âu Mỹ đã thay đổi hẳn. Người ta đã biết sử dụng điện và nhiều lĩnh vực kỹ nghệ mới được thành hình. Đường sắt chạy từ Stockton đến Darlington được xây dựng năm 1826 và nhanh chóng đi vào phục vụ hành khách năm 1830 sau khi Robert Stevens vẽ kiểu đường rầy hình chữ T (T-Rail). Đến năm 1860, người Pháp tên là Lenoir chế tạo được máy nổ (internal-combustion engine).

Những tiến bộ đó đã gia tăng năng suất chuyên chở lên hàng chục lần đồng thời giảm được phí tổn khiến cho các quốc gia châu Âu, châu Mỹ bỏ nhiều tài khoản lớn xây dựng thiết lộ và đóng tàu. Năng suất kỹ nghệ và nông nghiệp vì thế cũng tăng vọt. Nhiều hãng xưởng sản xuất với qui mô lớn khởi đầu cho chế độ tư bản.

Những khám phá mới trong khoa học đã đóng góp cho sự phát triển của nhân loại trên nhiều mặt, kể cả kỹ thuật quân sự. Không một kỹ thuật nào có thể tách rời thành một phát minh vĩ đại nếu không có những tiến bộ tương tự ở mặt khác. Nhu cầu giao thông khiến cho đường sá, cầu cống được mở mang đồng thời cải thiện hệ thống truyền tin khiến cho thế giới càng ngày càng thu hẹp lại. Kỹ thuật được trao đổi, vay mượn, chế biến cho thích nghi với từng khu vực và càng ngày càng đa dạng.

2/ Cải cách quân sự của châu Âu

Ngay từ thế kỷ 15, nhiều quốc gia đã tìm cách đóng những chiến thuyền có trang bị đại bác để dùng vào chiến đấu trên biển cả. Tiến bộ cơ khí trên cả việc chế tạo súng thần công lẫn kỹ thuật đóng tàu cộng thêm kiến thức mới về hàng hải đã đưa những đoàn thủy thủ có óc mạo hiểm đến những vùng xa xôi. Ưu điểm về hỏa khí (firearms) đã khiến họ chinh phục được nhiều vùng đất cách chính quốc hàng nghìn dặm.

Việc cải tiến súng ống cũng tạo ra những chiến thuật, chiến lược mới. Trước

hết là sự thay đổi về bố phòng. Ở những thế kỷ trước, phương pháp chính yếu là xây đồn đắp lũy, lũy hào sâu tường cao để cố thủ, là kết quả của một nền văn minh nông nghiệp chú trọng vào bảo vệ đất đai và thực phẩm thu hoạch. Phương pháp cố thủ đó hữu hiệu trong đoản kỳ nhưng thất bại ở thế kỷ 12, 13 khi người Mông Cổ dùng con ngựa là phương tiện di động chính với vũ khí là cây cung gọn nhẹ và mạnh, lũy tàn sát phá hủy làm mối đe dọa chính.[7] Tới thế kỷ 15 khi thuốc nổ đã được sử dụng nhiều, súng thần công được coi là vũ khí chính trên chiến trường và có thể tấn công từ xa thì hình thể và cách bố trí thành lũy cũng thay đổi. Từ lối xây tường dày tròn nhẵn của thời Trung Cổ thành trì được chuyển sang việc xây dựng những pháo đài để đặt súng bắn ra theo nhiều hướng (thời gian đó súng thần công rất nặng nề, khó chuyển hướng và thường đặt theo một lối nhất định). Sebastien Le Prestre de Vauban (1633-1707), kỹ sư công phá chính của vua Louis XIV đã hoàn chỉnh kỹ thuật và vẽ kiểu thành, thường được gọi là kiểu Vauban.[8] Kiểu thành này có khả năng phòng ngự chặt chẽ và khó mà tấn công nếu đối phương không vượt trội về nhân lực và hỏa lực.[9]

Song song với những tiến bộ về kỹ thuật và vận chuyển, tiếp liệu, càng về sau tổ chức quân đội càng trở nên qui mô hơn và số lượng quân sĩ trong một chiến dịch cũng tăng dần. Ba trọng điểm: cách bố phòng, hỏa khí và qui mô của binh đoàn đã đem đến những thay đổi lớn trong chiến lược và chiến thuật.

Quân đội không chỉ là những người lính cầm súng mà là những đoàn quân được chuyên môn hóa, đòi hỏi sự hiểu biết về kỹ thuật các loại vũ khí, máy móc, theo tiêu chuẩn huấn luyện cho từng cấp bậc. Việc sử dụng đại pháo đòi hỏi sĩ quan và xạ thủ phải am tường những cơ bản về đạn đạo, biết tính toán độ nhắm và tầm xa để đạt được hiệu quả chính xác. Thành thử các đoàn quân và thuyền bè bắt buộc phải cần đến những chuyên viên hay kỹ sư có

căn bản về toán pháp (mathematics-based engineer). Ngoài ra quân đội lại còn phải có sĩ quan cơ khí đi theo để sửa chữa mỗi khi bị trục trặc.[10]

Về mặt hàng hải, từ cuối thế kỷ 16 đến đầu thế kỷ 19 các sử gia gọi là thời đại giương buồm (The Great Age of Sail), giai đoạn mà nhiều quốc gia tranh nhau làm chủ biển cả đưa những đoàn tàu đi chinh phục các xứ xa lạ làm thuộc địa. Vì nước nào cũng muốn làm bá chủ và lấn lướt nước kia, các quốc gia Tây Âu phải tăng cường sức mạnh hải quân để bảo vệ lấy mình.

Dưới thời Louis XIV nước Pháp đã tiến lên tranh giành ảnh hưởng với nước Anh. Trong khoảng từ 1661 đến 1683, nước Pháp theo đuổi một chính sách trọng thương toàn bộ (full-scale mercantilist policy), khuyến khích mọi loại buôn bán nếu đem lợi về cho chính quốc. Pháp nhanh chóng biến thành một quốc gia hàng đầu về hải quân khiến họ có những đoàn thương thuyền đồng thời cũng là những đoàn quân đi xâm lăng nước khác.

Nước Anh cũng lập tức đề phòng ông bạn láng giềng bằng một chính sách tương tự chú trọng đến chiếm đóng lãnh thổ, dùng chiến tranh nuôi chiến tranh, lấy ngay tài nguyên của các vùng vừa chinh phục làm bàn đạp cho những chiến dịch tiếp theo. Sự giàu có của chính quốc, sức mạnh của hải quân, tài nguyên chiến lược của thuộc địa và trọng điểm quân sự là bốn yếu tố chính trong việc đề ra một chính sách phát triển của Anh quốc vào giai đoạn này. Nhờ chính sách buôn bán và khai thác thuộc địa, nước Anh ngày càng giàu, hải quân Anh càng lúc càng mạnh và đế quốc Anh mỗi ngày một thêm mở rộng.

Đến cuối thế kỷ 18, người Anh đề ra chiến thuật thủy bộ tác chiến (amphibious operations) và chú trọng về tấn công gần trong khi người Pháp thì lại dùng kỹ thuật bắn đại bác từ xa trước khi đổ bộ theo kiểu mà sau này người ta gọi là tiền pháo hậu xung. Sự tranh chấp và chiến tranh giữa các cường quốc châu Âu đã đem đến nhiều cải tiến, từ việc tiêu chuẩn hóa các

tín hiệu truyền tin (signal) đến hoàn chỉnh các loại súng ống. Chiến thuyền của người Anh được chế tạo nhiều tầng, bọc đồng bên ngoài, súng đại bác cũng không còn cố định mà có thể xoay một góc 900 (mỗi bên trái phải 450) và họ có thể bắn tới ba viên trong một phút. Họ cũng chế tạo được đại bác ngắn nòng (carronade hay short-barreled gun) rất tiện cho di chuyển và cận chiến, hữu dụng cho việc yểm trợ bộ binh.

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

B- ĐÔNG Á GIỮA THẾ KỶ 19

Đông Á được định nghĩa là các quốc gia ở khu vực bờ biển phía Tây Thái Bình Dương và những đảo quốc bao gồm Hàn Quốc, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Philippines, Indonesia. Người châu Âu còn gọi là Viễn Đông (The Far East) vì thời kỳ đó họ phải đi vòng qua châu Phi, vượt qua Ấn Độ Dương mới tới được vùng đất này.

Vào giữa thế kỷ 19, khi các nước châu Âu xâm chiếm khu vực Á Đông, các quốc gia ở khu vực này có hai khuynh hướng chính:

- Khuynh hướng bảo thủ, đóng cửa lấy chủ trương “bế quan tỏa cảng” và nhắm mắt làm ngơ trước hiện tình thế giới. Những quốc gia đại diện cho đường lối này có thể kể đến Trung Hoa và Việt Nam.
- Khuynh hướng canh tân và mở cửa giao thiệp với nước ngoài, một mặt học hỏi những điều mới lạ, thay đổi cơ chế học thuật, thi cử, du nhập những cái hay của người. Đại diện cho chiều hướng này phải kể đến Nhật Bản, Thái

Lan.

1/ Trung Hoa

Trung Hoa là quốc gia có một nền văn minh sớm sủa, tiến trước các quốc gia châu Âu đến mấy trăm năm. Ngay từ thế kỷ 11, họ đã chế tạo được máy in và sách vở đã tương đối khá phổ biến. Thương mại và kỹ nghệ cũng phát triển với nhiều công trình đồ sộ về giao thông bao gồm cả đường sá và thủy đạo. Nhiều thành phố lớn được xây dựng một cách qui mô, to lớn và văn minh hơn các thành phố châu Âu cùng thời. Tiền giấy được phát minh do nhu cầu buôn bán và riêng kỹ nghệ sắt, họ đã đạt được mức 125.000 tấn một năm để dùng trong quân sự với một đội quân lên đến trên 1.000.000 người. Họ đã tìm ra và biết sử dụng thuốc súng để chế tạo súng thần công vào cuối thế kỷ 14.

Năm 1420, Minh triều đã có một hải đội hùng hậu lên đến 1350 chiến thuyền, trong đó có 400 chiến hạm kiên cố và 250 hải thuyền được đặc biệt dùng cho viễn hành. Tuy nhiên kể từ năm 1433, sau những chuyến viễn du của thái giám Trịnh Hòa, triều đình nhà Minh không những ngưng việc phát triển hải quân mà còn cấm không cho chế tạo những chiếc tàu nào lớn hơn 2 cột buồm và quan quân được điều qua những thuyền nhỏ hơn dùng để đi lại và tuần tiễu trong các kinh đào.[11]

Cho tới thế kỷ 16, kỹ thuật đóng tàu của châu Á vẫn có nhiều điểm vượt trội so với thuyền bè của châu Âu. Tàu phương bắc có thể có đến 5 cột buồm, hai chính, ba phụ trong khi tàu sử dụng ở ngoài khơi nước ta thường là ba buồm, 1 chính hai phụ. Tàu của Nhật và tàu phương bắc thường có buồm hình vuông trong khi ở phương nam thì buồm thường theo hình quạt. Tuy nhiên, trong hàng nghìn năm tàu bè ở châu Á không cải tiến gì, ngược lại nhờ biết áp dụng kiến thức khoa học và kỹ thuật mới, thuyền của châu Âu có

những bước tiến vượt bậc hồi thế kỷ 18 và đến đầu thế kỷ 19 đã hơn hẳn thuyền bè của Trung Hoa.

Từ khoảng giữa thế kỷ 19, vì sự suy yếu của triều đình Mãn Thanh nhiều cuộc nổi dậy đã lan tràn khắp nước, nhất là miền Nam Trung Hoa. Đáng kể nhất có thể kể các cuộc nổi dậy của Thiên Địa Hội, loạn Thái Bình Thiên Quốc, giặc Niêm và người Hồi ở Tân Cương.

a/ Chiến tranh nha phiến

Người phương Tây buôn bán nha phiến ở Đông Á từ thế kỷ 16 nhưng tới thế kỷ 19 thì lên đến một con số khổng lồ. Năm 1838, người Tàu nhập cảng đến 34.776 thùng (mỗi thùng 20 kg) và Thanh triều quyết định cấm việc buôn bán thuốc phiện. Năm 1839, khi Lâm Tắc Từ được cử làm Khâm Sai đại thần đến Quảng Đông, ông ta liền ra lệnh tịch thu thuốc phiện của các thương nhân người Anh rồi trộn với muối, vôi bột đem đổ xuống sông. Số hàng đó lên đến 20.000 thùng trị giá khoảng 6.000.000 Mỹ kim.

Người Anh tức giận đem quân tấn công Quảng Đông và đánh vào một số căn cứ phòng thủ dọc theo duyên hải khiến cho Thanh đình phải bãi chức Lâm Tắc Từ. Kỳ Thiện lên thay vôi vàng điều đình đưa đến một tạm ước. Tuy nhiên hai bên đều không đồng ý và quân Anh lại tiến đánh Ninh Ba khiến cho Thanh triều phải ký hòa ước Nam Kinh (Treaty of Nanking) ngày 29 tháng 8 năm 1842 mở năm cửa ải là Quảng Đông, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba và Thượng Hải cho người ngoại quốc vào buôn bán. Ngoài ra còn phải nhường Hongkong cho người Anh và bồi thường 21.000.000 Mỹ kim bao gồm 6.000.000 Mỹ kim tiền thuốc phiện, 3.000.000 Mỹ kim tiền nợ của các thương gia Trung Hoa và 12.000.000 Mỹ kim chiến phí.[12]

Nhà Thanh đặt ra chức Tổng Lý Nha Môn để trông coi việc giao thiệp với nước ngoài và nhiều quốc gia được quyền thiết lập lãnh sự quán ở Bắc kinh.

Hòa ước Nam Kinh mở đầu cho một loạt các hòa ước bất bình đẳng khác.

b/ Quân sự

Nhà Thanh chia quân của họ thành ba loại: Mãn Châu, Mông Cổ và Hán Tộc, mỗi loại chia ra tám nhóm với màu cờ khác nhau gọi là Bát Kỳ.

Mãn Châu Bát Kỳ là quân lực quan trọng nhất, tất cả là người Mãn Châu, được thế tập cha truyền con nối.

Mông Cổ Bát Kỳ là những đội quân ngoài sa mạc là thành phần bị người Mãn Châu chinh phục trước khi chiếm được Trung Hoa. Họ cũng là những đội quân được ưu đãi.

Chỉ có Hán Tộc Bát Kỳ là những đơn vị người Hán bao gồm nhiều thành phần khác nhau, không có tính thế tập và phức tạp hơn cả. Vì lương bổng ít ỏi, số lính ma có khi đến quá nửa, lại không được tập luyện nên khả năng chiến đấu rất kém. Vũ khí của họ cũng cổ lỗ, vẫn còn dùng gươm giáo, cung tên, đao kiếm và rất ít súng đạn. Một trong những nhận xét của các tác giả ngoại quốc là tuy người Tàu có vũ khí họ cũng không biết cách sử dụng cho hiệu quả. Điển hình là khi quân Thanh vào đánh Trung Nguyên, về phương diện trang bị, quân Minh tuy có nhiều súng ống hơn nhưng lại thất bại vì thiếu tập luyện và tinh thần cũng kém hơn.[13] Quân nhà Thanh cũng ở vào tình trạng đó ở thế kỷ 19. Chỉ có sau khi F.T. Ward và C. G. Gordon đem quân vào giúp nhà Thanh đánh với quân Thái Bình Thiên Quốc (được gọi là Vạn Thắng Quân) hồi thập niên 1860, súng trường mới được trang bị cho Hoài quân của Lý Hồng Chương.

Thủy binh của họ thì vẫn dùng các loại thuyền chèo bằng tay hay các loại thuyền buồm cũ kỹ. Các pháo đài dọc theo bờ biển cũng không sử dụng được vì thiếu tu bổ, binh lính trú phòng thiếu huấn luyện. Năm 1870, Trung Hoa mượn Đại Tá Luxmore, một sĩ quan hải quân Anh, chỉ huy chiến hạm lớn

nhất có tên Dương Vụ. Viên quan nhà Thanh cao cấp nhất trên chiến hạm đó là một Đề Đốc. Đại Tá Luxmore mô tả ông ta như sau :

Tôi không biết ông Đề Đốc làm gì trên chiến thuyền này vì ít khi thấy ông ta ở trên tàu. Mỗi khi ông đến ông thường đóng cửa chặt trong phòng riêng, trong đó có tượng Mã Tổ mà người ta tin rằng độ trì cho thuyền trên biển. Ông lão ở trong phòng chẳng làm gì ngoài việc tụng kinh và nhập định... Chẳng hiểu sao viên tướng già này lại được giao chức vụ này vì ông ta chẳng biết gì về máy hơi nước hay Anh ngữ là ngôn ngữ chỉ huy duy nhất dùng trên chiến hạm.

Theo tác giả cuốn Hải Trình Lupwing (The Navigation of Lupwing), vấn đề của lực lượng Trung Hoa là thiếu kỷ luật, thiếu tổ chức, thiếu lãnh đạo và thiếu đạo đức. Ông viết :

Ai ai cũng biết rằng một quân đội chỉ có nhân sự mà không có kỷ luật và tổ chức thì không những vô dụng mà còn có hại nữa. Hơn nữa, ngay cả hạm đội hay quân đội có năng lực nhất cũng sẽ bị đánh bại nếu người chỉ huy không có khả năng, hiểu biết và khôn ngoan. Nói về lực lượng vĩ đại của quân đội Trung Hoa, người ta thấy rằng các cấp chỉ huy thiếu khả năng lãnh đạo nặng nề.

Lời phê bình sau cùng của ông ta như sau :

Đánh giá theo tiêu chuẩn phương Tây, quân đội Trung Hoa hình thức khá hơn thực chất. Tổ chức, nếu chữ đó có thể để mô tả hệ thống của người Tàu thì quả thực là một trò cười. Quân lực Trung Hoa chỉ giản dị là một đám người ô hợp có trang bị nhưng không có kỷ luật gì cả.[14]

c/ Canh tân quân đội

Sự thất bại của Trung Hoa trong những cuộc chiến tranh với nước ngoài đã làm cho sĩ phu thức tỉnh. Cũng như nhiều quốc gia Á Đông thời kỳ đó, nhiều

nhà sĩ Trung Hoa đã yêu cầu Thanh đình cải cách về quân sự, chính trị cũng như xã hội.

Hai người đi đầu trong việc hoạch định một chính sách mới là Ngụy Nguyên và Phùng Quế Phương. Ngụy Nguyên đưa ra những biện pháp nhằm đề Trừ Hải Thiên (Kế Hoạch Phòng Thủ Duyên Hải) năm 1842 đại lược như sau:

- Cải cách quân đội bằng cách học hỏi cách chế tạo vũ khí, đóng tàu của người phương Tây. Ngoài ra phải đãi ngộ xứng đáng, trả lương hậu hĩ để có được những binh sĩ ưu tú
- Tập trung phòng thủ trên đất liền và dụ địch vào trong các thủy đạo để tiêu diệt tại một khu vực đã sắp xếp trước
- Liên minh với nhiều nước để họ kiềm chế lẫn nhau và mượn tay kẻ thù này tiêu diệt kẻ thù kia
- Mở cửa cho người ngoại quốc vào buôn bán

Phùng Quế Phương đi sâu hơn vào những cải cách chính trị và xã hội trong đó ông nhấn mạnh:

- Học hỏi và tự chế tạo những vũ khí cần thiết, thúc đẩy người học về kỹ thuật để thoát ra khỏi những đe dọa của nước ngoài.
- Cải cách giáo dục để đào tạo nhân tài bao gồm nhiều lãnh vực kỹ thuật và khoa học khác đồng thời biến cải kỹ nghệ quốc phòng
- Cải cách cách huấn luyện binh sĩ, đào tạo những lực lượng nhỏ nhưng tinh nhuệ hơn là duy trì một đội quân khổng lồ nhưng kém cỏi
- Áp dụng lý thuyết Thể Dụng, duy trì tinh thần Khổng Mạnh nhưng áp dụng kỹ thuật mới.

Những quan điểm mới đó sau này được phát động để trở thành một phong trào dưới cái tên Dương Vụ Vận Động. Tuy nhiên những vận động có tính chất “lửa rơm” đó không đi đến đâu vì chỉ do nhiệt huyết sĩ phu mà không phải là những chương trình được nghiên cứu chu đáo và áp dụng một cách

qui củ. Những cải cách quân sự vẫn chỉ hời hợt bề ngoài nên không thành công.

Về sau, để đối phó với những tổ chức nổi dậy, nhiều đơn vị quân sự địa phương được thành lập và ít nhiều mang lại những sinh khí mới như Tương Quân của Tăng Quốc Phiên, gia tăng lưu động tính, nhấn mạnh vào đức tính của quân sĩ, Hoài Quân của Lý Hồng Chương, sử dụng vũ khí phương Tây, Sở Quân của Tả Tông Đường nhấn mạnh vào vai trò hệ thống tiếp liệu.

Tuy nhiên những cải cách đó vẫn chỉ giới hạn và không bao giờ thành công hoàn toàn cho tới khi nhà Thanh bị lật đổ năm 1911.

2/ Việt Nam

a/ Tình hình chính trị và xã hội

Cho tới giữa thế kỷ 19, nước ta vẫn còn là một quốc gia hết sức lạc hậu.

Công nghệ gần như không có gì, buôn bán thì không biết, chỉ biết làm ruộng để lấy gạo mà ăn. Lê Thần Trần Trọng Kim đã viết trong Việt Nam Sử

Lược:

... thuở ấy tuy một tiền được bốn bát gạo mà vẫn có người chết đói vì rằng giá gạo thì rẻ nhưng kiếm được đồng tiền thật là khó ...

Nhà cửa phần nhiều là nhà tranh nhà lá, ít khi có nhà ngói nhà gạch ... Cách ăn mặc thì chỉ có đồ vải nâu, người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố, có đi đâu mới mặc cái quần vải dài đến đầu gối.

Người sung túc mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần nhuộm nâu hoặc để trắng, chứ không được mặc đồ gấm đồ vóc và đi giày ...

Nước nghèo dân khổ, lại phải lúc có nhiều tai biến, người ngoài vào xâm lược, triều đình ngơ ngác không biết xoay xở ra thế nào, lòng người ly tán, phân ra bè nọ đảng kia, giết hại lẫn nhau ...[15]

Sau khi ký hòa ước Giáp Tuất (1874), đáng lẽ triều đình Huế phải cấp thời

cải cách để đề phòng những âm mưu kế tiếp của thực dân, vua Tự Đức lại không nhìn ra được đại thể vẫn tin tưởng rằng có thể nhờ người Tàu sang giúp để chống nhau với người Pháp.[16] Năm 1876, nhà vua sai Bùi Ân Niên, Lâm Hoằng, Lê Cát sang triều cống. Đến năm 1880 lại sai Nguyễn Thuật, Trần Khánh Tiến, Nguyễn Hoa sang tận Bắc Kinh dâng đồ cống và biểu văn xưng thần.[17]

Vua Tự Đức tuy không phải là người hôn ám nhưng bản chất là một văn nhân, chuộng cái học cử nghiệp, mà kém về đường thực dụng. Để chống lại quân Pháp, nhà vua thu dụng quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, phong cho Lưu làm Đề Đốc (nhị phẩm).

... Quân Cờ Đen đóng đồn trại trên thượng lưu sông Hồng Hà, thu thuế các thuyền bè qua lại, những nhiều kẻ lữ hành, muốn làm gì thì làm ...[18]

Trong khi liệt cường tiếp tục xâu xé Trung Hoa thì vua Tự Đức vẫn chủ trương “bế quan tỏa cảng”, sợ mở cửa thì người nước ngoài sẽ lũng đoạn. Năm 1873, khi Jean Dupuis gây hấn ở Bắc Kỳ, tiến sĩ Đặng Xuân Bảng tâu lên:

Lấy tình thế mà nói, thì đánh là hơn, nhưng xét thời thế thì cũng có lúc nên hòa. Tỉnh Hải Dương, cửa Cẩm Giang, tàu bè tiện lối giao thông như xứ Gia Định vậy. Hạ thần nghĩ người Pháp đã lấy Nam Kỳ thế nào rồi cũng lại xin thông thương xứ Bắc Kỳ. Kế sách hay không gì bằng mở hội buôn ở cửa Cẩm, gửi thư cho các nước Thái Tây đến đây thông thương. Tự mình phát thư thì mình làm chủ, lợi quyền ở mình, hễ nước nào chực chiếm lợi riêng thì đã có nước khác ngăn trở.

Vua Tự Đức đã phê lên tờ sớ:

Một nước còn giao thiệp không xong nữa là để nhiều nước đến.[19]

Khi Vũ Duy Toàn thi Đình, trả lời về việc hòa hay chiến, họ Vũ chủ chiến, nhà vua đã trách:

Kim nhật thịnh chiến, minh nhật thịnh chiến, chiến nhi bất thắng, tương trí trầm ư hà địa? (Nay xin đánh, mai xin đánh, đánh như không thắng thì để ta ở chỗ nào?)

Mặc dù tình thế nước ta lúc đó không quá lạc quan như sĩ phu làm tướng, vua Tự Đức vẫn chỉ thu mình trong cung điện, làm thơ xướng họa, lấy cái hiếu nhỏ của người con làm trọng mà quên cái hiếu lớn với cả xã tắc. Trong khi đó miền Bắc Việt Nam luôn luôn loạn lạc, giặc giã liên miên. Trần Trọng Kim đã viết:

... Tuy vậy mặc lòng, không có đời nào lắm giặc giã bằng đời ngài làm vua. Chỉ được vài ba năm đầu thì còn hơi yên trị, còn từ năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4 trở đi thì càng ngày càng nhiều giặc. Mà nhất là đất Bắc kỳ có nhiều giặc hơn cả, bởi vì đất Bắc kỳ là đất của nhà Lê cũ, dân tình cũng còn có nhiều người tưởng nhớ đến tiền triều, nên chỉ những người muốn làm loạn, hoặc tự nhận là dòng dõi nhà Lê, hoặc tìm một người nào giả nhận dòng dõi nhà Lê, rồi tôn lên làm minh chủ để lấy cớ mà khởi sự.[20]

Trong vòng 15 năm từ 1851 đến 1866, Bắc kỳ có đến hàng chục vụ nổi loạn lớn như giặc Tam Đường (giặc khách ở Thái Nguyên, 1851), giặc Châu Châu (Lê Duy Cự, Cao Bá Quát ở Sơn Tây, 1854), Tạ Văn Phụng (Quảng Yên, 1861), Cai Tổng Vàng (Bắc Ninh, 1862) ... Ngoài ra còn các nạn giặc khách ở ngoài bể luôn luôn quấy phá:

... Cuối năm Quý Hợi (1863) là năm Tự Đức thứ 16, quân giặc họp hơn 500 chiếc thuyền ở đảo Cát bà và ở núi Đồ Sơn, có ý muốn đem quân vào đánh đất Kinh kỳ, nhưng chẳng may phải bão, thuyền đắm mất nhiều. Quan đề đốc là Lê Quang Tiến và quan bộ phủ Bùi Huy Phan được tin ấy liền đem quân ra đánh, bị quân giặc đánh tập hậu, quan quân bỏ chạy. Lê Quang Tiến và ông Bùi Huy Phan phản nhảy xuống bể tự tận.

Đến tháng 6 năm Giáp Tí (1864) là năm Tỵ Đức thứ 17, quan hiệp thống Trương Quốc Dụng, quan tán lý Văn Đức Khuê, quan tán tương Trần Huy Sách và quan chương vệ Hồ Thiện đánh nhau với giặc ở đất Quảng Yên, bị giặc giết cả. Trận ấy quan quân thua to, quân sĩ thiệt hại rất nhiều ...[21]

b/ Nhu cầu cải tổ quân sự

Về mặt quân sự, dưới triều Nguyễn binh lực và cách tổ chức của ta càng thêm lạc hậu, xem ra còn kém cả những thời kỳ trước. Một trong những nguyên do chính yếu là định chế xã hội và tư tưởng đã khiến cho phần lớn sĩ phu không thoát ra được cái hạn chế của học thuật. Với phương pháp giáo dục từ chương và chú trọng nhiều về văn tài, nặng phần tiểu xảo (làm thơ, câu đối ...) và lối suy nghĩ chật hẹp, tổ chức quân đội của Việt Nam rất sơ sài. Nhà vua và triều đình chỉ trọng hư văn, thích thơ phú, chú trọng nhiều đến văn chương bát cổ mà không để ý gì đến việc trị nước và cải thiện dân sinh.

Theo Phan Khoang, từ thời Minh Mạng, binh chế nước ta gồm bộ binh, thủy binh, kỵ binh, tượng binh, pháo thủ binh. Theo tờ trình của Phạm Phú Thứ tháng 2 năm Tỵ Đức 27 (1974) thì toàn quốc nước ta binh lính chia ra như sau:

Các hạng lính trong nước (tổng) cộng ước (độ) hơn 119.000; trừ số thiếu ước (độ) 31.700 còn ước hơn 80.800; ở kinh các thứ lính (tổng) cộng ước (độ) 21.790 nhưng trừ lính hạ ban và các khoản khác, còn số đương ban là 9.540; các tỉnh thì tỉnh lớn có ước 4 - 5.000; tỉnh nhỏ cũng có số nghìn hoặc mấy trăm. Nhưng mà quân lính ấy ít tập luyện, bản là thuật cần thiết mà mỗi năm chỉ tập một lần thôi, cho nên lâm sự thì rối lên, có khi vừa thấy quân địch đã sợ.[22]

Binh khí thì là gươm, giáo, siêu, mã tấu, súng đại bác, súng điều thương.

Súng đại bác này đều nạp tiền, bắn 10 phát chưa trúng một, khi dờ đi thì phải xe đẩy nặng nề, khi các thần công không đi, lại phải cúng vái và đổ sâm thuốc; súng điều thương này nổ bằng đá lửa, bắn xa độ 250 thước hay 300 thước là cùng, mỗi đội 50 người lính thì chỉ có 5 người cầm súng điều thương, mỗi người chỉ bắn có 6 phát đạn mà thôi, hễ ai bắn quá số thì phải bồi, muốn bắn phải lấy thuốc súng (đựng trong một cái bao mang ở nịt lưng) bỏ vào lòng súng, dùng ống thông hồng ép thuốc vào cho chặt rồi bỏ vào viên chì (đựng trong cái bầu mang ở cổ), rồi bóp cò cho viên đá lửa nảy làm cháy thuốc ngòi; vậy bắn được một phát súng đã tốn mất bao nhiêu thì giờ rồi, ấy là chưa nói khi bóp cò mãi mà đá lửa không bật lửa ra cho.[23]

Về thủy binh, đời Tự Đức có độ 7.500 người cho toàn quốc, bao gồm 6, 7 chiếc tàu hơi (sau hòa ước Giáp Tuất (1874) được Pháp tặng thêm 5 chiếc tàu nhỏ), khoảng 50 thuyền lớn, nhiều chiếc bọc đồng. Tuy nhiên “thủy quân cũng như các viên quân suất, đều là tay ngang, không biết được sóng gió, không biết thuật đi bể”. [24]

Trong lá thư đề ngày 18-5-1842, viên cố đạo Jean Miche đã kể như sau về việc huấn luyện của lính triều đình ta:

... Từ khi chúng tôi ở đây, chúng tôi chưa từng thấy một tên lính tập dùng vũ khí. Có kẻ đã đi tòng quân từ 20 năm mà chưa từng thấy rút gươm ra khỏi vỏ, trừ khi có những vụ xử trảm. Đây là cách duy nhất để tập luyện: buổi chiều trước khi mặt trời lặn, người ta đặt ở giữa sân trong mỗi trại lính một hình nộm bằng rơm che thân bằng một manh chiếu rách cố làm cho giống mặt người rồi những tên lính tiến lên tay cầm một chiếc roi mây, chăm chỉ nghe chỉ thị của một ông râu già nhất trong trại và quất vào con ma ấy cho đến khi nó bị rách bươm. Những lính nào quất phát sau trúng phát trước và tạo nên một đường rãnh sâu là anh hùng, chúng đã biết cách tra tấn ... [25]

Nhìn lại những hoạt động và các trận đánh trong thời Tự Đức bất cứ sử gia

nào cũng phải công nhận quân đội của triều đình quá kém cỏi, không thể nào đảm đương được việc trị an nói chi đến việc chống xâm lăng và giữ gìn hải phận. Francis Garnier với một đội quân trên dưới 200 người đã lấy được bốn tỉnh trung châu Bắc Kỳ chỉ trong 20 ngày và chỉ một người Pháp và bảy tên lính lấy được thành Ninh Bình. Những thắng lợi của Nam triều đều nhờ vào sức của bọn giặc khách Cờ Đen.

c/ Những đề nghị cải cách

Dưới thời Tự Đức, nhiều sĩ phu ý thức được nhu cầu canh tân đất nước để tránh cái họa bị xâm lăng và giải quyết những vấn đề dân sinh. Những người có cái nhìn sớm sủa nhất là những người có cơ hội được ra nước ngoài. Hơn 20 năm sau khi người Trung Hoa phải ký hòa ước Nam Kinh, Phan Thanh Giản cùng sứ bộ qua đàm phán với Pháp (1863), khi trở về ông đã tâu lên vua Tự Đức những điều mắt thấy tai nghe đồng thời xin canh tân cho kịp với người nhưng đình thần cho là “tâng bốc người ngoại quốc và làm giảm uy thế mình”. [26] Ông đã phải chua xót viết mấy câu:

Từ ngày đi sứ tới Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giật mình.
Kêu tỉnh đồng bang mau kíp bước,
Hết lời năn nỉ, chẳng ai tin!

Năm 1865, Phạm Phú Thứ cũng dâng sớ xin lập trường hàng hải, cử người đi học chữ ngoại quốc và phiên dịch sách vở, chú trọng đến công nghệ, kỹ nghệ...

Năm 1866, Nguyễn Điều, Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ trình lên nhiều bản điều trần xin chuộng cái học thực dụng, chỉnh đốn võ bị, canh nông, kỹ nghệ và giao thiệp với nước ngoài.

Năm 1868, Trần Đình Túc cùng Nguyễn Huy Tế xin cho mở cửa biển Trà

Lý để buôn bán. Ngoài ra còn có Đinh Văn Điền cũng mật tâu xin khai khẩn dinh điền, buôn bán, huấn luyện binh sĩ và cải tổ binh bị.

Ngoài ra còn vô số các sĩ phu ưu thời mẫn thế từ Nam chí Bắc lo lắng cho vận mệnh nước nhà nên tìm đủ mọi cách thuyết phục nhà vua và đình thần thay đổi chính sách.

d/ Bang giao Mỹ-Việt

Bùi Viện được các sử gia nhắc tới như người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên đất Mỹ và tiếc thay nước ta đã mất một cơ hội ngoại giao có thể đã đưa đến một thay đổi lớn đến vận mệnh thời đó.

Từ khi được độc lập năm 1783, Hoa Kỳ đã tìm cách mở rộng bang giao và buôn bán với nhiều nước trên thế giới kể cả Việt Nam. Năm 1803, thuyền trưởng John Briggs là người Mỹ đầu tiên đặt chân lên đất nước ta. Ngày 7 tháng 6 năm 1819, một sĩ quan hải quân khác là John White cũng đến Vũng Tàu. White đã xuất bản một cuốn sách nhan đề Lịch Sử Chuyến Du Hành tới biển Trung Quốc (History of a Voyage to the China sea, Boston: 1823) đề cập đến thất bại trong việc thương thảo mua đường (sugar) khi đến Việt Nam và đành đi ra tay không.

Năm 1832, dưới thời Minh Mạng, một phái đoàn của chính phủ Hoa Kỳ do thuyền trưởng Edmund Roberts mang theo một lá thư (của Ngoại Trưởng Livingston, viết thay mặt tổng thống Andrew Jackson) để xin yết kiến nhà vua ngõ hầu thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Phái đoàn Mỹ được tiếp đón khá trọng thể, kể cả đãi tiệc – mặc dù họ than phiền là đồ ăn của mình không ngon – nhưng lại không được gặp mặt vua Minh Mạng. Sử chép là sở dĩ vua Minh Mạng từ chối vì quốc thư không chính thức và không đủ lễ nghi (lá thư chỉ gửi cho Đại Hảo Hữu – Great and Good Friend -- mà không đề Đại Nam Hoàng Đế bệ hạ).

Đến năm 1845, thuyền trưởng Percival, chỉ huy con tàu USS Constitution đã

cập bến Đà Nẵng để đòi triều đình Huế thả một giáo sĩ người Pháp. Không thành công, Percival bắn đại bác vào hải cảng rồi bỏ đi. Tuy nhiên, Hoa Kỳ cũng như những nước châu Âu khác đều thấy hải cảng Tourane (Đà Nẵng) của ta rất tốt và Đô đốc Perry sau khi hoàn tất chuyến du hành đến Nhật Bản đã yêu cầu Tổng Thống Polk chiếm lấy một hải cảng ở châu Á và đề nghị Đà Nẵng. Tổng Thống Mỹ bác bỏ đề nghị này vì “việc chiếm đóng lãnh thổ một quốc gia khác ở châu Á không phù hợp với hệ thống chính trị” của Mỹ.[27]

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

A- TIỂU SỬ BÙI VIỆN

Bùi Viện chánh quán làng Trình Phố, tỉnh Thái Bình, sinh năm 1839, mất năm 1878 lúc mới 39 tuổi. Theo Gia Phả họ Bùi, ông là con trưởng ông Bùi Ngọc (tức Việp), đỗ Tú Tài năm Giáp Tý (1864), đỗ Cử Nhân năm Mậu Thìn (1868) [28] nhưng không đỗ Tiến Sĩ. Nhiều sách nói rằng khi vào Huế thi Hội, ông đã tập văn và học ông Vũ Duy Thanh (1806-1861) (tức ông Bảng Kim Bồng) nhưng có lẽ chi tiết này không chính xác vì Vũ Duy Thanh đã mất từ bảy năm trước khi Bùi Viện vào đến kinh đô[29]. Tuy nhiên chúng ta không thể không nhìn thấy sự tương đồng giữa họ Vũ và họ Bùi vì cả hai người đều là những nhà nho chuộng thực dụng và nhìn thấy một điểm căn bản là phải đặt lại vai trò của hải quân trong công tác cải cách và canh tân. Trong bài sớ viết dang dở trước khi từ trần, Vũ Duy Thanh đã tâu:

Hình thế nước ta chỉ có chiều dài, không có chiều rộng. Trừ hai xứ Nam, Bắc kỳ rộng hơn một chút, còn quãng giữa từ Thanh Hóa trở vào, từ Bình Thuận trở ra, mặt trông ra biển, lưng tựa vào núi rừng, mỗi tỉnh ở một đoạn. Nếu thốt nhiên tỉnh nào gặp biến, bị cắt đường giao thông, việc tiếp tế quân lương tức thì bị ngăn trở. Và suốt từ Bắc đến Nam chạy dài theo mé biển, phòng như có nước ngoài dòm nom, thì bất cứ chỗ nào họ cũng có thể lọt vào được. Như vậy, việc phòng giữ mặt biển rất quan trọng. Điều cần là phải kíp luyện tập thủy quân, hậu đãi binh lính và giao quyền hành cho các quan võ để họ có uy tín mà điều khiển ...[30]

Sau hai khoa Hội thí không đỗ năm 1868, 1869, Bùi Viện ở lại kinh đô và có cơ hội quen biết với một số nhà nho thức thời như Nguyễn Tư Giản (Hong Lô Tự Khanh vừa đi sứ sang Tàu về), Nguyễn Trường Tộ, Đặng Đức Thuận ... là nhóm sĩ phu có chiều hướng cải cách được gọi là Tân Đảng.[31] Tháng 4 năm 1871, ông theo Lê Tuấn ra bắc đánh dẹp giặc khách Cờ Đen, Cờ Vàng là dư đảng của Thái Bình Thiên Quốc và lập được nhiều chiến công. Sau đó ông lại xuống Nam Định giúp cho Doãn Uẩn trong công tác xây dựng cửa bể Ninh Hải (tức Hải Phòng ngày nay).

Tháng 4 năm Quý Dậu[32] (1873), vua Tự Đức được các quan hộ giá ra chơi cửa Thuận An. Trong khi vua đang ngự lâm thì có 9 chiếc tàu buồm vận tải của nha kinh lược Bắc Kỳ chở tiền tài và quân lính vào Huế. Đột nhiên từ ngoài khơi hai chiếc tàu ô tiến đến chĩa súng bắn sang, ta thua chạy, hai chiếc tàu bị giặc cướp mất. Các võ quan ta bắn thần công ra nhưng không trúng được phát nào, bọn giặc bắn giết chán chê rồi lại giơng thuyền chạy mất. Bùi Viện đã làm một bài thơ kể rõ việc này, đồng thời chế nhạo sự hèn yếu của thủy binh nước ta.

Biến cố đó ít nhiều khiến cho vua ta nhận chân được sự hủ bại của triều đình và có lẽ vì thế đã chuẩn y đề nghị của Bùi Viện xin được xuất dương xem

xét tình hình và tìm cách cầu viện. Một điểm đáng đặt thành vấn đề là Phan Trần Chúc (sau này được tác giả Bảo Vân nhắc lại) đã miêu tả là Bùi Viện “đã phải tự lái lấy một chiếc thuyền nan hết sức mỏng mảnh, trên những ngọn sóng tày đình, chở ông ra ngoài bể rộng”[33]. Bỏ qua những đoạn thêm mắm thêm muối của nhà văn họ Phan như

“từ biệt các liêu hữu, Bùi Viện cho giương buồm về phía Bắc, vào một buổi sáng quang đãng mà mặt trời mới mọc trời lên mặt nước gợn sóng, không khác một cái đĩa ngọc lớn để nghiêng trên tám thảm hồng” (tr. 45)

hay

“Sau mười ngày lênh đênh trên mặt bể, mười ngày đêm vật lộn với gió bão phải đề lên những ngọn sóng to tày đình kế tiếp nhau, nhô lên rồi lại đổ xuống như cố ý hành hạ chiếc thuyền mỏng mảnh mà tay ông chèo lái, Bùi Viện trông xa đã thấy đất liền, khoảng đất rọi một tia sáng vui mừng trong khối óc đầy hi vọng của ông” (tr. 47)

chúng ta khó có thể tin tưởng một sứ bộ được cử ra ngoại quốc được đích thân nhà vua tiễn đi lại sơ sài đến thế.

Những năm tháng Bùi Viện đi sứ cũng không rõ rệt. Nếu đúng như Phan Trần Chúc viết, thời gian ông ở Mỹ kể cả hành trình và chờ đợi cũng phải hơn 1 năm, thêm đi lại từ Việt Nam tới Hương Cảng, Nhật Bản, vừa đi vừa về cũng phải cả năm nữa, có thể tin rằng ít nhất khi trở về Huế phải vào năm 1875. Việc ông sang gặp Tổng Thống Grant nhưng không thành công vì không có quốc thư cũng hơi vô lý nếu thực sự vua Tự Đức đã cử ông đi sứ thì ắt phải giao cho ông một giấy tờ gì để làm bằng, đồng thời mang theo những phẩm vật trao đổi và thường thường bao giờ cũng có Chánh Sứ, Phó Sứ và tùy tùng chứ không thể chỉ chơ vơ một người.

Một số tác giả lại chép rằng Bùi Viện chỉ được cử đi Hương Cảng để liên lạc với người Anh vì triều đình biết rằng Anh và Pháp hai bên có nhiều xung đột

trong quá khứ. Việc ông ra nước ngoài có lẽ chỉ được coi như một công tác liên lạc và thăm dò, hoặc có khi ông được nghe người khác kể lại cảnh trí nước người mà tò mò nổi máu phiêu lưu nên tự ý ra đi không chừng.

Tuy nhiên khi tới Trung Hoa, ông đã nhận ra được rằng người Anh cũng thực dân không kém, nếu không nói rằng còn hơn người Pháp nên rất thất vọng. Trong thời gian lưu lại đây, ông đã kết giao được với viên lãnh sự Mỹ (?) [34] và có ý sang Hoa Kỳ cầu viện. Ông lập tức quay trở về trình lên vua Tự Đức nhưng nhà vua không mấy sốt sắng với đề nghị này nên ông đã mạo quốc thư và tự chế mũ áo hàng tam phẩm rồi qua Hương Cảng nhờ người bạn Mỹ đưa về gặp Tổng Thống Grant. [35] Tổng Thống Grant bằng lòng giúp nhưng Bùi Viện khi đó lại sợ tội đã tự quyền và mạo quốc thư nên xin được về tâu lại. Đến khi vua Tự Đức bằng lòng cử ông làm chánh sứ thì chính tình nước Mỹ đã thay đổi. [36]

Câu chuyện này xem ra có lý hơn và cũng phù hợp với thời gian ba năm (từ 1873 đến 1876), trước khi ông được chỉ định để tổ chức hải quân. Như vậy có thể ông chỉ qua Mỹ một lần nhưng đi Hương Cảng đến ba lần. Chúng ta có thể đưa ra một vài nghi vấn:

- Ông không có phái đoàn chính thức như một phái bộ quốc gia,
- Ông không đủ tư cách để đại diện triều đình (tuy đỗ Cử Nhân, Bùi Viện chưa giữ một chức vụ gì và khi muốn liên lạc với người Mỹ, ông phải giả mạo quốc thư và mũ áo tam phẩm – một vị trí không mấy gì làm cao). Cũng có thể vì thấy ông xuềnh xoàng quá nên chính phủ Mỹ đã từ chối khéo bằng cách yêu cầu ông trở về trình bày với triều đình để đưa một phái đoàn qua chính thức.

Tuy nhiên chuyện đó không quan trọng ngoài việc ông là người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên châu Mỹ ở thế kỷ 19.

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

B- VAI TRÒ CỦA HẢI QUÂN TRONG VIỆC BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

1/ Nạn hải khấu

Từ thế kỷ 16, dưới triều Minh, nước Tàu bị nạn cướp biển quấy phá. Những hải tặc đó thường là người Nhật nên được đặt tên là oải khấu (wokou, giặc lùn). Hải tặc không phải chỉ hoạt động dọc theo bờ biển Trung Hoa mà kéo dài từ Triều Tiên xuống đến tận Mã Lai. Thành thử, cả một vùng duyên hải rộng lớn coi như không thuộc quyền kiểm soát của quan quân. Các toán giặc đó cũng hoành hành dọc theo duyên hải nước ta và được gọi là giặc tàu ô vì thuyền của chúng sơn đen. Gernet Jacques đã nhận định như sau:

Vào thế kỷ 16, hải tặc bành trướng đến một mức độ chưa từng có và nguyên nhân có thể tìm ra được là nó có liên quan trực tiếp đến việc phát triển thương mại trên mặt biển ở Đông Á, từ Nhật Bản kéo đến Indonesia. Các vua nhà Minh đối phó bằng chính sách ngăn cấm nhưng thiếu liên tục và chặt chẽ chỉ vì quan điểm chiến lược và kinh tế mỗi lúc một khác.[37]

Từ thời vua Thế Tông nhà Minh, cướp biển càng hoành hành, lấy các đảo ngoài khơi làm căn cứ, đôi thì vào cướp bóc, bầy tính duyên hải không nơi nào yên.[38] Đến khi Hồ Tôn Hiến, Tổng Đốc Chiết Giang ra lệnh cấm dân chúng liên lạc, tiếp ứng cho họ, nạn giặc biển mới suy dần.[39] Thời đó, người Trung Hoa không những không muốn giao thiệp với bên ngoài mà họ còn cấm không cho học ngoại ngữ cũng như dạy tiếng Tàu cho người nước

ngoài. Trong khi người châu Âu phát triển hàng hải và tìm đường chinh phục thuộc địa thì Trung Hoa lại tài giảm hải quân vì từ khi đào xong Vận Hà (Grand Canal) năm 1411 họ không còn cần đến việc chuyên chở hàng hóa bằng đường biển.

Sang đời Thanh, nước Tàu vẫn tiếp tục chính sách bỏ trống duyên hải nhằm mục tiêu cô lập bọn giặc biển. Thời kỳ đó, Việt Nam ta đang thời kỳ Nam Bắc phân tranh, có những lực lượng hải quân tương đối mạnh nên hải khấu không dám cướp phá nhiều mà lại tập trung vào miền Nam Trung Hoa rồi lan dần lên tận miền Bắc. Chúng chuyển hướng xuống lập căn cứ ở Đài Loan, Philippines và những đảo ngoài khơi Thái Bình Dương. Nước ta thời đó cũng có nhiều tướng tài như Hoàng Ngũ Phúc, Hoàng Đình Bảo, Nguyễn Hữu Chỉnh ... khiến bọn giặc bể phải kiêng dè.

Đời Tây Sơn, thủy quân nước ta rất mạnh nên hải khấu không dám quấy nhiễu. Hơn thế nữa, khi chúng bị quân Thanh đánh đuổi còn sang thần phục nước ta, được vua Quan Trung phong quan chức và cấp dưỡng để quay trở lại quấy phá miền Nam nước Tàu.[40]

Vào thời trung cổ, những loại thuyền bè của hải khấu đều nhẹ và nhanh, sử dụng cả chèo chống lẫn buồm. Bọn chúng lại liêu lĩnh và tàn ác, chính vì thế quan quân triều đình không sao tiêu trừ được.

2/ Tuân Dương Quân

Không phải đến thế kỷ 19 người Việt Nam mới nhìn thấy sự quan trọng của mặt biển. Ngay từ thời Tây Sơn, cuối thế kỷ 18 Nguyễn Huệ đã chủ trương phát triển một lực lượng hải quân và hải quân thời Tây Sơn đã đạt được nhiều chiến công hiển hách, tiêu diệt nhiều chiến thuyền của châu Âu.

Quan điểm của Bùi Viện cũng tương tự và sự nghiệp của ông được nhắc đến nhiều là thay vì chỉ dâng sớ yêu cầu triều đình cải cách, chính tiên sinh đã đứng ra chịu trách nhiệm để cải tổ hải quân, đồng thời thành lập một hạm

đội có khả năng lưu động tác chiến để chứng minh những gì ông đề nghị.

a/ Vai trò của Tuần Dương Quân

Một trong những vai trò chính yếu của Tuần Dương Quân là để bảo vệ mặt biển. Nước ta có đến hơn 2000 cây số mặt biển nên việc giữ yên hải phận là một công tác quan trọng không phải chỉ trong việc quốc phòng mà cả về giao thông và thương mại.

Dưới triều Nguyễn kinh đô nước ta đặt tại Huế để cân bằng hai đầu Gia Định – Thăng Long. Tuy nhiên về mặt kinh tế, Huế nhỏ hẹp và cằn cỗi không thuận tiện cho việc đi lại, chính vì thế Hà Nội và Saigon vẫn có nhiều ưu điểm hơn về mặt ngoại thương.

Khi đề ra dự án xây dựng một đội ngũ hải quân, Bùi Viện đã nhấn mạnh đến vai trò thu lợi của nó, cái mà ngày nay trong quản trị người ta gọi là ROI (return-on-investment), nghĩa là cái được so sánh với cái mất. Ông đã sớm hiểu được tình hình túng quẫn của triều đình sau những chiến phí và bồi thường cho những nước thắng trận theo hòa ước năm Nhâm Tuất (1862) và Giáp Tuất (1874), lại chinh chiến giặc giã liên miên nên kho đụn đều trống rỗng.

Việc xây dựng một hạm đội, dù là tuần tiểu hay phòng ngự đều đòi hỏi một kinh phí rất cao, triều đình Huế vì thế rất tiện tặn trong những chi phí binh bị. Do đó, Bùi Viện gần như phải tự xoay sở lấy để thực hiện nguyện vọng của mình. Tuần Dương Quân vì thế được xây dựng theo những tiêu chuẩn sau đây:

- Tự túc tự cường: Tuần Dương Quân đóng vai trò bảo vệ các thuyền buôn đi từ Bắc vào Nam. Vì địa thế nước ta dài và hẹp, đường sá chưa được mở mang nên đi từ Bắc vào Nam chủ yếu vẫn là đường bể. Tuy nhiên giặc cướp rất nhiều mà triều đình thì bất lực khiến cho dân chúng không thể qua lại và vì thế kinh tế không thể nào phát triển được.

Biết rằng nếu trông chờ vào triều đình cung cấp phương tiện thì sẽ không bao giờ thành, Bùi Viện đã mở rộng tầm hoạt động quốc phòng, biến Tuần Dương Quân từ một lực lượng bảo vệ duyên hải thành một lực lượng hải quân đóng vai bảo tiêu và tuần hành bằng cách:

- * Sử dụng ngay đội Tuần Dương Quân mà triều đình thành lập để đi tiêu trừ giặc bể
- * Cải tiến Tuần Dương Quân thành một đội vận tải lương tiền cho triều đình
- * Dùng Tuần Dương Quân để hộ vệ các nhà buôn thu lợi dùng vào việc trang bị[41]

Với chương trình đó, đội Tuần Dương Quân đã có thể sử dụng ba nguồn tài nguyên: chi phí của hải quân, tiền đóng góp “mãi lộ” của nhà buôn và tiền công vận tải lương tiền cho triều đình. Một tính toán sơ khởi chúng ta đã thấy Bùi Viện không những có đầu óc tổ chức mà lại biết kinh doanh, tối ưu hóa (optimization) hoạt động của mình đồng thời tối đa hóa (maximization) các nguồn lợi tức.

Chương trình thực hiện tuần dương đội do đó có một kinh phí tương đối dồi dào theo chiều hướng lũy tiến, càng hiệu quả thì các nhà buôn càng tin tưởng, càng tin tưởng thì số đóng góp càng nhiều và do đó việc canh tân càng nhanh chóng. Ngoài ra triều đình Huế cũng không còn phải lo nhiều mặt mà mặt nào cũng nửa vơi, có thể tập trung khuyến khích việc thương mại và bang giao với nước ngoài, đồng thời giảm thiểu được công tác bố phòng dọc theo duyên hải, biến những pháo đài quân sự thành những cửa biển cho tàu cập bến. Xem lại lịch sử nước ta, triều đình rất quan tâm về việc bố phòng nhưng không có tiền để thực hiện những kế hoạch lớn, lại thiếu ý niệm xây dựng vốn đầu tiên ngoài việc gia tăng thuế má là điều mà vua Tự Đức không muốn làm. Cái quan niệm cần kiệm giản phác của nhà nho không thể áp dụng vào việc canh tân.

- Cải tiến hiệu năng:

a/ Cải tiến kỹ thuật để gia tăng sự lưu động (mobility) của hải quân: Ngay từ đầu Bùi công đã nhìn thấy ưu điểm của thuyền bè hải tặc. Như chúng ta đã biết, hải khấu dọc theo bờ biển Trung Hoa và Việt Nam thời đó không phải chỉ là những đám giặc lẻ tẻ mà là những tổ chức khá qui mô. Đám hải khấu đó vốn dĩ là tàn quân của Thiên Địa Hội, Bạch Liên Giáo ... là những tổ chức mưu đồ phản Thanh phục Minh nhưng không thành công nay trở thành cướp biển, có căn cứ và mạng lưới liên lạc khắp vùng đông và đông nam châu Á. Ngoài tổ chức chặt chẽ, họ cũng có trình độ và đã mua được nhiều tàu bè, súng ống của châu Âu và không ngại đụng độ với các chiến thuyền ngoại quốc. Trong tờ biểu tâu lên vua Tự Đức, Bùi Viện viết:

... Việc trị an ở ngoài bể, gần đây nước ta tin cậy vào công cuộc hải phòng của một nước ngoài. Nhưng chống chọi với hàng muôn ngàn chiếc thuyền của giặc tàu ô, chúng ta chỉ có vài chiếc tàu thủy, vừa chậm chạp vừa nặng nề. Giữ được chỗ nọ thì hỏng chỗ kia, vài con voi địch với một đàn hổ, thế dù mạnh đến đâu cũng không thể che chở cho xiết được. Và những tàu thủy lòng sâu bảy, tám thước mà thuyền giặc thì lòng chỉ ba, bốn thước là cùng. Nếu gặp tàu thủy đi tuần thì giặc đã có một cách đối phó rất giản dị và có hiệu lực vô cùng là chúng tránh thuyền vào những chỗ bể nông, tàu không sao đến được mà bắn cũng không tới ...

Do đó việc đầu tiên Bùi Viện nghĩ tới là phải thành lập được một đội tuần phòng hải dương bằng hoặc hơn quân giặc bể.

b/ Cải tiến tiếp liệu (logistics) để ứng phó kịp thời

Trước kia dọc theo bờ bể nước ta có thiết lập những đội quan phòng, với nhiệm vụ chính yếu là “tiểu giặc ngoài bể”. Thực tế những đội quan phòng này chỉ làm nhiệm vụ báo động theo kiểu mỗi khi dân làng gặp cướp hay thú dữ thì đem nồi đồng mâm thau ra gõ để thông tin đồng thời dọa nạt kẻ địch.

Phương pháp đó đã kém hữu hiệu lại thụ động, chỉ khi nào bọn cướp đã bỏ đi lúc đó mới chạy ra tiếp ứng. Bùi Viện nhận xét rất đúng:

... Thực ra từ khi đặt ra đến giờ, những đội quan phòng ở các đồn duyên hà không có ích gì cho nhà nước cả. Vì chức trách của họ là phải phòng ngừa giặc bể, mà giặc bể thì chỉ hoành hành ở ngoài khơi. Dù họ có biết đích là ngoài bể có giặc nữa cũng chỉ đến dương mắt mà nhìn, chứ không có cách gì xoay trở ...[42]

Do đó ông quan niệm đánh giặc phải đánh ngay từ ngoài bể, biến những đội Tuần Dương (theo nghĩa đi tuần) thành thủy quân chiến đấu, giảm thiểu trách nhiệm cho các đội quan phòng bằng cách giải ngũ những thành phần yếu đuối, già nua và chỉ giao cho họ nhiệm vụ tổ chức những hải cảng và “hỏi giấy thông hành những người ngoại quốc hoặc bản xứ qua lại các thương cảng”[43]

Ông đề nghị lập một thủy đội hỗn hợp bao gồm dân chài (700/1000) và hải tặc chiêu hồi (300/1000) có địa bàn hoạt động toàn quốc nghĩa là thống nhất chỉ huy, địa phương tiếp ứng, có thể tập trung lực lượng để hành quân những trận lớn đối phó với giặc mà không dễ bị rơi vào thế thụ động như trước.

Ông cũng đề nghị chia thành hai loại căn cứ tiếp liệu :

§ Các đồn lớn ở hải cảng là căn cứ của đội tuần dương,

§ Các đồn nhỏ ở những nơi hiểm yếu là nơi liên lạc và hỗ trợ.

c/ Cải tiến khả năng binh sĩ để chiến đấu hiệu quả

Một trong những quan điểm sáng suốt mà có lẽ sau những lần ra nước ngoài ông đã học hỏi được của các nước phương Tây là phải tuyển chọn và tổ chức binh sĩ cho tinh nhuệ. Trước đây quan ta vẫn chỉ cốt tuyển lính cho đủ số, bỏ đồng cho mỗi làng nên người được chọn thường là dân quê nghèo khổ bị bắt đi chẳng khác gì đi đày, khả năng đã kém cỏi mà tinh thần lại càng suy sụp.

Bùi Viện đề nghị chỉ tuyển lính trong các làng dân chài là những người có

kinh nghiệm và quen với sóng gió, cộng thêm với chính bọn giặc bề được chiêu dụ về cộng tác với triều đình, trọng về phẩm chứ không trọng về lương, lại cho họ lương bổng đầy đủ[44]

b/ Tổ chức

Bùi Viện được giao cho chức Tuần Tả Nha Chánh Quản Đốc kiêm Tham Biện Thương Chính[45], ông lập tức cùng với Phó Quản Đốc Đặng Văn Ứng (võ cử xuất thân) tuyển mộ binh lính và chia thành hai loại:

- Thủy Dũng: là binh lính người Việt tuyển mộ từ các dân chài dọc theo duyên hải có những điều kiện “trí dũng, đức hạnh, bơi lội giỏi, thuộc đường bể, biết trước những lúc có thể xảy ra mưa gió, thông các phép tính” (điều 1 chiêu mộ)

- Thanh Đoàn: là những người Tàu, kể cả giặc bề được chiêu mộ làm lính trong Tuần Dương Quân, do chính người Tàu chỉ huy.

Việc thành lập Tuần Dương Quân được Bùi công soạn thành điều lệ, bao gồm lời nói đầu và 20 điều khoản chia ra như sau:

a/ Thẻ lệ tổng quát (điều 1, điều 2)

b/ Lương bổng và cấp bậc (điều 3)

c/ Tưởng thưởng cho người chiêu mộ (điều 4)

d/ Phụ cấp, binh phục (điều 5)

e/ Trợ cấp gia đình (điều 6)

f/ Chế tài đối với lính đào ngũ (điều 7)

g/ Kỷ luật binh trại (điều 8)

h/ Kỷ luật khi giao tranh (điều 9)

i/ Kỷ luật đối với dân chúng (điều 10)

j/ Tưởng thưởng khi giao tranh (điều 11)

k/ Trợ cấp tử tuất (điều 12, 13)

l/ Các hình phạt:

- vi phạm khi tại ngũ (điều 14)

- hà lạm của công (điều 15)

- thi hành công tác (điều 16)

m/ Các ngạch thư lại:

- tuyển mộ (điều 17),

- lương hướng (điều 18)

- kỷ luật (điều 19)

n/ Các ngạch tạp vụ khác (điều 20)

c/ Tuyển mộ

Vì chú trọng đến khả năng binh lính, Bùi Viện đã đưa ra những tiêu chuẩn tuyển mộ rõ rệt và tưởng thưởng những ai tìm được người. Người nào mộ được:

- 5 đến 10 thủy binh: thì được phong đội trưởng

- 10 thủy binh: -- tòng cửu phẩm

- 20 thủy binh: -- chánh cửu phẩm

- 30 thủy binh: -- tòng bát phẩm

- 40 thủy binh: -- chánh bát phẩm

- 50 thủy binh: -- tòng thất phẩm

- 60 thủy binh: -- chánh thất phẩm

- 70 thủy binh: -- tòng lục phẩm

- 80 thủy binh: -- chánh lục phẩm

- 90 thủy binh: -- tòng ngũ phẩm

- 100 thủy binh: -- chánh ngũ phẩm

- 200 thủy binh: -- tòng tứ phẩm

- 300 thủy binh: -- chánh tứ phẩm [46]

Ông cũng đưa ra những tiêu chuẩn nhất định để tuyển mộ, mặc dù còn đại cương nhưng đã có những nguyên tắc rõ rệt để chia ra thượng hạng, trung

hạng và hạ hạng (điều 2). Điều chính yếu đây là những người tình nguyện chứ không phải bị cưỡng bách và chính vì thế không phải bất cứ ai cũng có thể gia nhập Tuần Dương Quân mà phải hội đủ một số điều kiện nhất định. Ngoài ra những người đó còn phải có lý lịch tốt, được thân thuộc và lý dịch bảo đảm (điều 1).

d/ Kỷ luật

Có thể nói kỷ luật mà Bùi Viện đưa ra là kỷ luật thép áp dụng trong thời chiến. Điều đó cũng không lấy làm lạ vì kỷ luật là sức mạnh của đoàn quân, chưa nói những kẻ ông chiêu mộ đều là thành phần rất táo tợn, vừa phải lấy lợi mà dụ, vừa phải lấy uy mà trừng trị. Ông đưa ra những trách nhiệm liên đới giữa binh sĩ và người chiêu mộ, vừa chịu tội, vừa phải bồi thường công quỹ. Ông lại áp dụng những hình phạt khắt khe chúng ta thường thấy trong sử sách những giai đoạn cần phải củng cố lại uy quyền của người làm tướng, chẳng hạn như “Nếu binh sĩ nào gặp trời mưa mà lấy nón của dân để đội thì lập tức bị chém đầu để thị chúng” (điều 10).

Một điều chúng ta cũng nhận ra là Bùi Viện không trị binh theo lối nhân nghĩa của nhà nho mà theo kiểu giang hồ nghĩa sĩ – nghĩa là ông áp dụng chính những qui luật có sẵn của bọn hải khấu. Hải khấu ở biển đông thường là hội viên của một số bang hội, giáo phái, có những nghĩa khí riêng của tổ chức nhưng đồng thời cũng rất tàn nhẫn với kẻ phản bội hay không hết lòng. Có lẽ Bùi Viện đã nghiên cứu khá sâu rộng về những tổ chức này và nắm vững được những qui luật của họ nên đã đưa ra những biện pháp tương thưởng và trừng phạt khác thường.

Kêu gọi tính anh hùng hảo hán, lòng trọng lợi, cùng kỷ luật nghiêm minh đã khiến đám giặc bề có cảm tưởng ông là một thủ lãnh kiệt kiệt gần gũi với họ hơn là một văn quan thư sinh. Hết lòng với anh em, chia vui xẻ buồn, đùng trận xông ra trước, ông đã áp dụng đúng mức đạo làm tướng mà cổ nhân

thường đề cao. Cũng nên thêm rằng, trước đây các quốc gia Đông Á chưa có trường huấn luyện tướng soái mà chỉ bổ nhiệm theo nhận xét riêng của vua quan, vốn thường là văn nhân chuyển sang võ nghiệp rồi tự mình tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm.

Trước đây, việc một văn quan bị chỉ định cầm quân thường là một cách trừng phạt chứ không phải là thăng thưởng nên ai nấy đều lo sợ và bối rối. Trái lại Bùi Viện trông chờ một dịp để thi thố tài năng và điều đó cũng là một chí hướng khác thường so với những nhà nho khác.

e/ Lương bổng

Xét về lương bổng, có thể nói Bùi Viện đã đưa ra một qui chế rất hậu hĩ để chiêu dụ nhân tài. Quả thực vậy, đời Minh Mạng, nhà vua của cũng đã đặt ra tiền “dưỡng liêm” để ngăn ngừa tham quan ô lại. Khi tổ chức Tuân Dương Quân, Bùi Viện đã ấn định không những lương bổng cho người lính mà còn nghĩ đến trợ cấp gia đình và nhất là cả tiền tử tuất rất hậu cho thân nhân người quá cố nếu chết trong khi giao tranh. Điều đó chứng tỏ ông quan tâm đến những nỗi lo của binh sĩ dưới quyền và hiểu rằng muốn họ yên tâm và hết lòng trong công tác, phải cho họ được thoải mái không phải lo đến cơm áo cho vợ con ở nhà.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải đặt câu hỏi là những con số mà ông Phan Trần Chúc ghi ra có thực sự chính xác hay không? Đối chiếu lương bổng một vài cấp bậc dưới triều Minh Mạng[47] và của Tuân Dương Quân do Bùi Viện đưa ra[48] ta thấy sự chênh lệch quá xa:

Phẩm hàm

Lương năm

Xuân phục

Gạo

Lương TDQ

Phụ cấp

Tứ phẩm

80 quan

14 quan

60 phương

360 quan

Ngũ phẩm

40 quan

9 quan

43 phương

300 quan

Lục phẩm

30 quan

7 quan

25 phương

264 quan

Thất phẩm

25 quan

5 quan

20 phương

240 quan

Bát phẩm

20 quan

5 quan

18 phương

216 quan

Cử phẩm

18 quan

4 quan

16 phương

180 quan

Binh sĩ /Thủy binh thượng hạng

12 quan

24 phương

72 quan

24 phương

24 quan

Lương một Tuần Dương Quân hạng tứ phẩm gấp 4 lương của triều đình, ngang với nhất, nhị phẩm là một chuyện khó tin và xem ra công quỹ khó

lòng mà đảm đương nổi, dẫu rằng có thêm những nguồn lợi tức khác, dù đã thu tiền “mãi lộ” của các nhà buôn. Đó là chưa kể các phụ cấp gia đình của các viên chức có ngạch trật mà chúng ta không thấy đề cập đến. Nếu đúng như thế, chắc chắn sẽ gặp sự chống đối của đồng liêu hay triều thần.

Ngay cả các viên chức “hành chánh”, nha lại, sai dịch cũng được trợ cấp hậu hĩ tới mức khó tưởng tượng:

... Theo quốc lệ hiện hành chung cho các ngạch: Bát phẩm mỗi viên mỗi tháng được 1 quan 8 tiền, gạo 1 phượng 20 bát, cửu phẩm 1 quan 5 tiền, gạo 1 phượng 10 bát; vị nhập lưu thư lại (người chưa vào ngạch gì) 1 quan tiền, 1 phượng gạo.

Theo lệ mới định riêng về ngạch tuần tảo: viên bát phẩm mỗi tháng được cấp thêm tiền 14 quan, cửu phẩm 12 quan, vị nhập lưu thư lại 10 quan ...[49]

Lương bổng gấp 8 lần bình thường e rằng không chính xác. Tiếc rằng Phan Trần Chúc không đưa ra những tài liệu ông đã tham khảo để hậu nhân có thể tra cứu nên không biết tài liệu sử dụng có chính xác hay không.

Bùi Viện cũng đưa ra những số mục khá cao về tử tuất, tử trận cả về tiền bạc lẫn truy tặng danh tước. Những tưởng thưởng cho binh sĩ khi cướp hay lấy được thuyền giặc mang về cũng rất đáng kể chứng tỏ ông muốn sử dụng đám giặc khách chiêu hồi được như những người lính đánh thuê. Chúng ta cũng có thể nghĩ là có thể ông đã học được cách thức của người Trung Hoa trước đó không lâu khi họ trả tiền để cho hai sĩ quan ngoại quốc đem quân đánh với giặc Thái Bình Thiên Quốc. Đó là Frederick T. Ward (Mỹ) và sau đó Charles G. Gordon (Anh) chỉ huy đội quân được mệnh danh là Vạn Thắng Quân (Ever-Victorious Army). Cũng rất có thể uy tín vang dội của đoàn quân này đã ảnh hưởng đến Bùi Viện khi ông qua Quảng Châu đưa đến quyết định của ông muốn sang Mỹ cầu viện và học hỏi về binh bị. Trước đó mấy năm, triều đình Huế cũng áp dụng chính sách này và đã mượn giặc Cờ

Đen chống lại quân Pháp giết được Francis Garnier (1873).

3/ Một số chiến công

Thủy quân của Bùi Viện tuy còn non trẻ nhưng đã sớm lập được một số chiến công. Tháng tư năm 1878, quân ta giao chiến với giặc Tàu Ô ở Hà Tĩnh, dùng hỏa công đốt tàu địch khiến chúng phải chạy trốn, tịch thu một chiến thuyền cùng lương thực đạn dược và bắt được 18 tên cướp.

Đến tháng 5 cùng năm, quân ta lại giao tranh với địch ở Thanh Hóa trong khi hải phi đang cướp một tàu buôn. Quân ta truy kích địch đến tận đảo Hải Nam (Trung Hoa), tịch thu một chiến thuyền và đạn dược, khí giới.

Nhờ hai chiến công đó, dân chúng cảm thấy tự tin hơn nên các thương cảng trở nên sầm uất, tàu thuyền ra vào buôn bán ngày một nhiều. Một thời gian sau, các chi điểm cũng được mở tại Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam. Trên bộ, Bùi Viện cho xây lại những pháo đài, bố trí súng đại bác để canh phòng mặt biển.

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

C - NHẬN XÉT

1/ Cá tính

Một trong những nhận định đầu tiên của người viết là Bùi Viện không phải là một nho sĩ theo nghĩa bình thường, ông là một võ tướng ẩn mình dưới lớp áo văn nhân. Theo tộc phả, họ Bùi chánh quán ở Thanh Hóa, di cư ra Bắc từ triều Lê đã hai trăm năm nhưng có lẽ chỉ đến định cư ở Trình Phố, Thái Bình

vài đời trước, Bùi Viện là đời thứ tám tính từ khi thiên di.

Tỉnh Thái Bình vốn là đất tân bồi, phần lớn là đầm lầy. Dưới thời Minh Mạng, năm 1828, Nguyễn Công Trứ được phong chức dinh điền sứ, đem dân vào khai khẩn lập ra hai huyện Kim Sơn, Tiền Hải (núi vàng, biển tiền) và hai tổng Hoành Thu và Minh Nhất. Họ Bùi có thể cũng đến định cư ở Tiền Hải từ thời này.

Theo văn chương và hành trạng cuộc đời ông, Bùi Viện là người có tính liều lĩnh, không nệ qui tắc, có thể nói là táo tợn. Với lối văn trực ngôn ít khuôn sáo, việc ông đỗ Cử Nhân kẻ cũng là chuyện khác thường. Trong xã hội quân chủ chuyên chế của nước ta thời đó, ông đã dám làm thơ (hay vè???) diễu cợt quân triều đình bị Tàu Ô đánh đuổi bằng những câu:

... Tàu ô hai chiếc thẳng dong,
Ào ào nổ súng rồi cùng hét vang.
Tung hoành chạy dọc chạy ngang,
Quan quân chẳng thấy thấy toàn Tàu ô.
Chúng cười chúng thét líu lo,
Đưa đâm đưa chém, đưa xô xuống tàu ...
và miêu tả quan quân:

... Nghênh ngang võng võng dù dù,
Bãi vàng thân mũ xuân thu phái tàu.
Cũng không tài cán chi đâu,
Rời ra múa mỏ, vánh râu chồm chèo ...
Ăn thì nhắm trước nhắm sau,
Đến khi có giặc trụt đầu trụt đuôi ...[50]
kẻ cũng là bạo gan.

Việc tiên sinh tự ý tìm đường sang Mỹ (có lẽ ông chỉ được cử đi sang Hongkong xem xét tình hình), rồi lại liều lĩnh giả triều phục, giả quốc thư ...

đủ biết ông là người dám nghĩ, dám làm chỉ nghĩ đến lợi ích cụ thể mà không nề hậu quả bất lợi cho bản thân.

Sau khi đỗ Cử Nhân, ông không có chức vụ gì cả, nhưng lân la kết giao với thành phần có đầu óc canh cải tại Huế, rồi tình nguyện xin theo Lê Tuấn ra Bắc dẹp giặc Cờ Đen, lại theo Doãn Uẩn đi khai khẩn đất hoang ... đều là những việc mà văn nhân ít ai chịu làm, đủ biết ông vốn là người có chí mạo hiểm, thích điều mới lạ mà không chịu bó mình vào qui củ.

Xem phương lược tuyển mộ, trị binh ... của ông, mặc dầu không khỏi ảnh hưởng cổ nhân, chắc chắn ông đã tham duyệt nhiều binh thư, nghiên cứu đồ trận và tìm hiểu phương pháp tổ chức của châu Âu qua sách vở (có thể bằng những bản dịch sang tiếng Trung Hoa) đồng thời nhận xét tận mắt sinh hoạt của họ trong những lần du hành qua nước ngoài.

Ông cũng là người quyết đoán, mỗi khi có việc khó xử đều tự chuyên rồi tâu sau nên không khỏi bị nhiều người dèm pha. Có sáng kiến, biết đưa ra kế hoạch và tìm cách thực hiện kế hoạch, Bùi Viện có nhiều đức tính của kẻ doanh gia (entrepreneur) mà nếu biết dùng ông, triều đình Huế đã có thể xoay chuyển được thời thế.

Một điểm chúng ta cũng cần nhắc tới là văn chương ông trọng thực dụng, những bài văn ông viết đã tự ý hạ thấp xuống để cho người bình dân có thể hiểu được. Trong tờ chiêu yết đề dụ dỗ bọn hải khấu về với triều đình, ông không ngần ngại đưa ra lẽ hơn thiệt, chỗ thì đề cao “danh tướng đã bao người xuất thân ở chốn lục lâm”, lúc lại dùng lợi để nhử bọn giặc cướp: ... Tuy nhiên xông pha chỗ cung tên, sóng gió cũng là việc rất can tràng, phải trải qua bao nỗi nguy hiểm mới cướp được hóa vật đem về rồi dăm dúm bán rẻ, của đáng mười chỉ bán được một hai ...

Như vậy các anh em chẳng những lập được danh mà lại còn có cả lợi nữa ... Trong bài “quân luật” bằng văn vần ông cũng viết:

... Giáp tàu giặc, tàu nào tới trước,
Kẻ cầm cờ người lấy hương lô.
Tiền công lệ đã trọng thù,
Đồng đoan giai bạn cũng cho hoa hồng.
Còn hóa hạng công đồng định thưởng,
Trước nhất tàu được thưởng năm thành.
Còn thừa chia cả đoàn binh,
Mấy thành châm chước phân minh cũng đều ...

Bài văn tế hai người lính tử trận ông viết cũng rất dễ hiểu, phải nói là ai ai cũng có thể thông cảm tấm chân tình của ông nhưng không phải vì thế mà không có phần “thu phục nhân tâm”, dùng văn chương để củng cố lòng tin của thuộc cấp:

... Người sống ở đời,
Tiếng thơm là trọng.
Chết mà phải nghĩa,
Chết cũng như sống.
... Than ôi hai anh,
Vô tình đạn lửa.
Bắn vào nhau nhau,
Há vì ham tước,
Há vì ham lộc.
Tấm thân ngàn vàng,
Bỏ đi một chốc.
Vì chung trọng nghĩa,
Nên coi rẻ thân ...

2/ Cái chết của Bùi Viện

Ngày mồng 1 tháng 11 năm Tự Đức 31 (1878), ông đột ngột từ trần. Cái

chết của ông cũng có nhiều điểm còn mờ ám vì thật bất ngờ và không có dấu hiệu gì báo trước.

... Cả ngày mòng một ông vẫn mạnh mẽ như thường ... nhưng đến chập tối thì ông kêu đau nhức khắp mình mẩy. Đến nửa đêm, Bùi Viện chết.[51]

Rất có thể ông đã bị ám hại vì nhiều người đương thời không thích tính trực ngôn của ông cũng như e ngại rồi đây ngôi sao họ Bùi sẽ làm cho đình thần bị thất sủng.

Cũng có người lại cho rằng triều đình e ngại ông sẽ trở thành một thứ Hoàng Sào, Từ Hải – dọc ngang nào biết trên đầu có ai – phương hại đến cơ nghiệp triều Nguyễn nên ra tay trừ khử trước.

Tuy nhiên đó chỉ là những giả thuyết của những người ái mộ ông mà không có gì làm bằng cứ. Nhìn lại những câu đối của các quan lại và đồng僚 thời đó mừng ông, thương tiếc ông, chúng ta có thể tin rằng với những lời ca tụng quá ư nồng nhiệt, không thể không có người ghen ghét.

Một điểm nổi bật đáng lưu ý, bản thân ông chính là sợi dây buộc chặt Tuần Dương Quân với triều đình vì một khi không còn ông nữa, những đoàn quân đó đều tự động giải tán, một số quay trở về nghề ăn cướp cũ, một số khác tự ý tìm đường khác mưu sinh. Họ chỉ mới đến mức trung với chủ tướng chứ chưa phải vì quốc gia. Cũng có thể việc giải thể Tuần Dương Quân chính là chủ trương của một số người trong triều đình Huế lúc bấy giờ.

3/ Tại sao binh bị triều Nguyễn lại suy sụp?

Một câu hỏi mà chúng ta có thể nêu ra là tại sao việc binh bị triều Nguyễn so với những triều đại trước rất là kém cỏi. Cuộc cách mạng hải quân của Bùi Viện là một điểm rất đặc biệt, về phương diện quan điểm cũng như về phương pháp tổ chức.

Sự thành công trong một thời gian ngắn đáng lẽ phải được duy trì và khuếch

trương thì tại sao triều đình lại bỏ qua?

Hà có gì những công lao đó sau đó như một hòn đá ném vào biển cả, không còn để lại tăm tích gì? Ngay cả Quốc Sử Quán triều Nguyễn cũng gần như không đề cập đến. [52]

Chúng ta phải đi lại một quãng lịch sử khá dài để có cái nhìn chính xác hơn. Khi vua Gia Long đánh bại nhà Tây Sơn, thu giang sơn về một mối, nỗi lo của nhà vua không còn là ở một lực lượng đối đầu mà chính là sợ cái họa từ trong tâm phúc. Một mặt nhà vua e ngại những người cật ruột mình làm phản, mặt khác e dân chúng các nơi còn hoài vọng tiền triều.

Với vị trí kinh đô đóng ở Huế, việc kiểm soát lãnh thổ là một việc tương đối khó khăn, đường sá xa xôi cách trở. Mặc dù ngoài Bắc và trong Nam có các tổng trấn thay mặt triều đình, nhà vua không khỏi lo ngại tệ trạng các trọng thần ở xa chuyên quyền. Vua Gia Long tính lại đa nghi nên ông đã tìm nhiều biện pháp ngăn chặn mầm loạn[53]. Về phương diện hành chánh, tuy nhà vua đứng đầu và có toàn quyền định đoạt nhưng trên thực tế, tổng trấn Bắc Thành và Gia Định thành có nhiều ưu thế và việc nội trị chỉ trông vào lòng trung thành của các bày tôi. Vua Thế Tổ chỉ có thể tiết giảm quyền lực của những phiên trấn bằng cách hạn chế binh lực, lấy cơ cho dân nghỉ ngơi trở về sản xuất.

... lệ định các trấn, tự Quảng Bình và đến Bình Thuận thì cứ ba tên đình kén lấy một tên lính; tự Biên Hòa trở vào thì cứ 5 tên đình kén lấy một tên lính; từ Hà Tĩnh trở ra đến 5 nội trấn ở Bắc thành thì cứ 7 tên đình kén lấy một tên lính. Còn 6 ngoại trấn là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên thì cứ 10 tên đình kén lấy một tên lính ...[54]

Các tổ chức thân binh, cấm binh, tinh binh và các vệ thủy quân chủ yếu cũng đóng tại kinh thành. Xem thế ta thấy nhà vua đặt trọng binh ở gần kinh đô ngoài mục tiêu quốc phòng cũng còn có ý đề phòng nội phản. Chính vì luôn

luôn nghi kỵ, hai đại công thần là Nguyễn Văn Thành (tổng trấn Bắc Thành), Đặng Trần Thường (binh bộ thượng thư) đã bị sát hại ngay khi vua Gia Long còn tại vị.

Sang đời Minh Mạng, giặc giã ở miền Bắc và miền Nam rất nhiều, nhà vua cũng sợ cái họa phiên trấn nên cũng bắt chước nhà Thanh triệt phiên, bãi bỏ Gia Định thành và Bắc thành. Năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt (nguyên tổng trấn Gia Định thành, nay đã từ trần) nổi lên chiếm thành Phiên An (Gia Định) rồi lấy hết sáu tỉnh Nam Kỳ. Triều đình đem quân vào đánh, Lê Văn Khôi bị bệnh chết nhưng quân lính còn tiếp tục chống cự non ba năm mới hạ được thành.

Vua Minh Mạng lại truy cứu những lỗi cũ của Lê Văn Duyệt, Lê Chất khi còn sống, mả bị san phẳng, thân nhân, gia quyến cùng thuộc hạ cũng bị trị tội. Nhà vua cũng sai triệt hạ thành Hà Nội và thành Gia Định, lấy cớ là thành trì địa phương không được quyền to lớn hơn kinh thành Huế. Những cửa khẩu sầm uất đời Lê và đời Tây Sơn cũng bị cấm đoán nên thương nghiệp trong nước cũng suy giảm dần.

Chính vì thế, binh bị đời Nguyễn một mặt thiếu trang bị, ít luyện tập lại tiết giảm vì sợ các nơi nổi lên nên càng lúc càng suy sụp, đến khi bị xâm lấn không sao cầm cự nổi.

Đến đời Tự Đức, nhà vua cả đời ngồi trong cung cấm, không quen việc binh nhưng. Ngài tuy tính tình nho nhã nhưng lại là người yếu đuối[55], thích văn chương, trọng hư văn mà kém phần thực dụng. Khi người Pháp đến gây hấn, nhà vua lên ngôi đã lâu, tuổi cũng đã lớn nên không muốn thay đổi khác hẳn những vị vua của Xiêm La hay Nhật Bản cùng thời đó, tuổi còn trẻ, mới lên ngôi nhiều nhiệt huyết. Hơn thế nữa, trong suốt những năm trị vì, ông thấy lúc nào ngoài Bắc cũng có loạn – mà toàn loạn lớn, có lúc tưởng nguy đến nơi -- khiến cho không khỏi có bụng nghi kỵ nhân sĩ Bắc Hà. Ngoài ra có lẽ

nhà vua cũng không quên vụ “Giặc Chày Vôi” mới xảy ra chưa lâu (1866) khi phu phen đang xây Vạn Niên Cơ (Khiêm Lăng) xông vào điện định thí quân, may nhờ chuông vệ Hồ Oai liễu chết mới cứu được[56]. Trong hoàn cảnh vua tôi không đồng lòng, đình thần không hòa mục, nước nghèo, dân chúng đói khổ, quốc khố trống rỗng, việc mất về tay người Pháp không phải là chuyện lạ.

Cũng vì thế, một con người dũng mãnh, táo tợn như Bùi Viện, có tài trị được cả bọn giặc khách, tính tình lắm lúc có chỗ ngông nghênh, trong tay lại chỉ huy một đội thủy binh hùng hậu đóng ngay cạnh kinh thành, không thể không mang đến những úy kỵ cho triều đình. Dẫu cái chết của ông chỉ là một sự ngẫu nhiên, việc chương trình cải cách của ông không được tiếp nối cũng đáng cho chúng ta đặt thành một câu hỏi.

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

KẾT LUẬN

Chúng ta không thể phủ nhận việc Bùi Viện chịu một số ảnh hưởng của đương thời, kể cả việc tiếp nhận những tư tưởng mà sĩ phu Trung Hoa hay Nhật Bản đang đề cao. Không thể không đặt ra giả thuyết ông tự đi tìm cơ hội tiếp xúc, tìm đọc và tham khảo những tư tưởng canh tân của Tàu và Nhật, cộng thêm sự quan sát tại chỗ về sự cường thịnh của nước ngoài để đem về áp dụng trong xứ mình. Vấn đề quan trọng là những ứng dụng của ông có hợp thời nghi và khả thi hay không?

Trong bối cảnh lịch sử nước ta ở thế kỷ 19, việc canh tân đất nước đòi hỏi những nhận thức độc đáo và triệt để. Hình thể dài và hẹp của Việt Nam khiến cho sự đi lại khó khăn, hệ thống đường sá chưa mở mang, việc tổ chức và xây dựng lực lượng hải quân phải được coi như ưu tiên số một.

Một lực lượng hải quân có ba tác dụng chính:

1/ Bảo vệ và phát triển hệ thống thương thuyền, chuyên chở và giao dịch từ Nam ra Bắc và ngược lại khiến cho hệ thống kinh tế của Việt Nam được điều hòa.

2/ Xác định chủ quyền lãnh hải và mở rộng tầm kiểm soát của triều đình Việt Nam, tránh được thế bị động chỉ cố thủ chờ người khác đến tấn công.

3/ Làm nền tảng cho việc canh tân đất nước nhất là Việt Nam có nhiều hải cảng thích hợp cho việc tàu buôn qua lại như Saigon, Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng.

Nếu cải tổ kịp thời, hải quân đã giúp cho Việt Nam làm chủ biển Đông dễ dàng vì thời kỳ đó chưa có những tranh chấp chủ quyền về khu vực này và Việt Nam gần như lực lượng duy nhất hiện diện, không những vì địa thế gần gũi mà còn được mọi quốc gia công nhận. Hơn thế nữa, Việt Nam cũng có thể khai thác vị trí chiến lược của mình để mở rộng giao thương ngõ hầu canh tân đất nước. Nhiều quốc gia đã muốn giao thiệp với Việt Nam để sử dụng như những căn cứ quân sự và tiếp liệu cho thương thuyền và chiến hạm của họ, không phải chỉ Anh, Pháp mà cả Mỹ, Đức, Nga và nhiều nước châu Âu khác.

Nhìn lại thực trạng nước ta vào giữa thế kỷ 19, về phương diện quân sự quả không thay đổi bao nhiêu từ nhiều thế kỷ. Vũ khí cũng vẫn dùng cung tên, giáo mác là chính. Tổ chức so với thời Lý, thời Trần không có gì đặc biệt hơn và các cấp chỉ huy đều không được huấn luyện về quân sự cho chu đáo. Những quan võ thì ít học, chỉ là võ biên không có kiến văn. Còn quan văn

thì là những nhà nho không biết gì về binh nhung, có chăng là những mẹo vặt đọc được trong tiểu thuyết. Ngay cả nhà vua cũng chỉ muốn cầu an không muốn đánh. Vũ Duy Tuân đã phải dâng sớ mĩa mai: “...yến tước xử đường, mẩu tử tương bộ, hú hú nhiên kỳ tương lạc, tự dĩ vi an ...” (nhà cháy đến nơi mà mẹ con chim én, chim sẻ ở góc đầu nhà vẫn mớm cho nhau, ra chiều vui vẻ tự cho là yên ổn lắm). Về sau khi thấy thế giặc quá mạnh, vua Tự Đức cũng phải than:

Võ tướng tiêu sầu duy hữu tửu,
Văn thần thoái Lỗ cánh vô thi.
Tiêu sầu võ tướng thôi đành rượu,
Văn quan đuổi giặc chẳng thành thơ.

Người Pháp đã chiến thắng Việt Nam bằng một lực lượng tấn công nhỏ hơn nhiều vì họ được trang bị đầy đủ và nhất là các cấp sĩ quan, binh sĩ được huấn luyện chu đáo. Nếu quả như Bùi Viện có thể xây dựng được một đội Tuân Dương Quân cho vững mạnh, tình hình nước ta có lẽ đã thay đổi và không gặp phải những bất hạnh về sau này.

Một điều đáng ghi nhận là Bùi Viện đã nhìn ra được cái đại thể của dân tộc Việt Nam và chìa khóa của việc canh tân. Mặc dù lúc đó đã có rất đông sĩ phu hô hào bãi bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, thông thương với liệt cường trên một cơ sở bình đẳng nhưng phần lớn người Việt vẫn chưa có được một quan điểm độc lập mà chỉ bắt chước nước khác, điển hình là Trung Hoa để làm gương. Phải nói rằng trong nhiều năm qua – cho đến tận ngày hôm nay – nhà cầm quyền Việt Nam vẫn coi nước Tàu là khuôn vàng thước ngọc, chịu phận đàn em, đi sau một bước.

Vào thời kỳ đó, Trung Hoa đang lâm vào thế sống dở chết dở, óc chẳng mang nổi mình óc, huống hồ mang gộc cho rêu. Thế nhưng triều Nguyễn vẫn tiếp tục thần phục, ba năm một lần mang cống phẩm sang Bắc Kinh chịu

đóng vai thuộc quốc. Sau hòa ước Giáp Tuất (1874) nước Pháp có tặng cho Việt Nam 5 chiếc tàu có đủ máy móc súng đạn, 100 khẩu đại bác, mỗi khẩu 200 viên đạn, 1000 khẩu súng tay và 5000 viên đạn (khoản 3) và cho người sang huấn luyện quân đội. Có lẽ Bùi Viện đã sử dụng một phần nào những vũ khí và chiến thuyền này để sử dụng vào việc canh cải và vì thế ông đã đề ra một chương trình xây dựng một hệ thống quân đội lấy thủy binh làm lực lượng chính.

Trước đây, khi hai bên Trịnh – Nguyễn còn phân tranh, các phủ chúa đều e ngại bên kia mạnh hơn mình nên tìm mọi cách để gia tăng sức mạnh quân sự. Chính vì thế thời kỳ đó nước ta có những đội chiến thuyền khá tinh nhuệ và hải phận Việt Nam được bảo đảm. Sau khi thống nhất đất nước, nhà Nguyễn một mặt không còn thấy bị đe dọa nên chỉ tập trung vào việc nội an, lại thêm cái học cử tử làm thui chột ý chí sáng tạo và năng động, thành thử càng ngày nước ta càng rơi vào vòng u tối. Bùi Viện đã tìm ra lối thoát và chắc chắn ông không phải chỉ ngừng lại ở việc cải cách Tuần Dương Quân mà có thể có cả những quan điểm cải cách chính trị khi có dịp so sánh thể chế của Hoa Kỳ và các nước châu Âu với các nước Á Đông.

Nương theo những điều khoản của hòa ước Giáp Tuất, ta phải bằng lòng mở cửa các thương cảng Qui Nhơn, Hải Phòng, ông đã tiến xa hơn một bước mở các chi điểm ở Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam. Ngoài ra ông cũng muốn biến Thuận An thành một trung tâm thương mại để làm tăng thêm cái uy nghi của đất kinh đô nên tổ chức một Chiêu Thương Cục, vừa là đại bản doanh cho Tuần Dương Quân, vừa là nơi giao lưu hàng hóa có tính quốc tế mở đầu cho việc thu nhập văn minh trực tiếp vào đất đế đô.

Cho đến nay, việc bành trướng sức mạnh hải quân để gia tăng khả năng phòng thủ và quyền lực trên mặt bể vẫn còn là ưu tiên hàng đầu của đất nước. Chưa kiểm soát được biển đông, Việt Nam còn phải chịu những mũi

dao thọc vào ngang hông, có thể bị chia cắt bất cứ lúc nào. Một khi bị tấn công vào mạn sườn thì con rồng Việt Nam chỉ còn là một con thuồng luồng bị săn đuổi không đường chạy.

Tháng 12 năm 2002

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

PHỤ LỤC

1839

Bùi Viện chào đời

Minh Mạng 20

Chiến tranh nha phiến lần 1

1862

23

Hoà Ước Nhâm Tuất

Tự Đức 15

1864

25

Bùi Viện đỗ Tú Tài

Vua TỰ Đức thưởng người học tiếng Pháp

TỰ Đức 17

1866

27

Vua TỰ Đức cho người vào Nam Kỳ học về kỹ thuật, cử Nguyễn Trường Tộ sang Pháp.

TỰ Đức 19

1868

29

Cử Nhân (ân khoa Nam Định 17/22)

Các giáo sĩ dịch sách Tây

TỰ Đức 21

Minh Trị (Meiji) lên ngôi

Ulysses Grant

(1868-1877)

1869

30

Triều đình tuyển người học kỹ thuật quân sự

Tự Đức 22

1871

32

Theo Lê Tuấn đánh giặc Cờ Đen, Cờ Vàng

Tự Đức 24

1873

34

Biến cố ngày 12 tháng 4 năm Quý Dậu

Xuất dương lần đầu (tháng 7) qua Hongkong gặp Lãnh sự (?) Mỹ

Tự Đức 26

1874

35

Hòa ước Giáp Tuất - Lê Tuấn từ trần (tháng 2)

Tự ý xuất dương lần 2 (?) qua Mỹ gặp Tổng Thống Grant

Tự Đức 27

1875

36

Xuất dương lần 3 (?)

Tự Đức 28

Vua Quang Tự lên ngôi

1876

37

Thành lập Tuần Dương Quân

Tự Đức 29

1877

38

Tự Đức 30

1878

39

Bùi Viện từ trần (1-11)

Tự Đức 31

1879

Nguyễn Hiệp điều trần

Nguyễn Thành Ý qua Pháp đấu xảo

Tự Đức 32

1881

Phan Liêm mật tâu xin canh tân, Lê Đình xin cải cách

Tự Đức 34

1883

Hòa ước Quý Mùi

Vua Tự Đức mất

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bảo Vân: Bùì Viện, Một Nhà Nho Sáng Suốt – Lỗi Lạc – Phi Thường

(Toronto: Quê Hương, 1988)

Bùì Văn Quyên (chủ biên): Gia Phả Họ Bùì (Saigon, 1967)

Buttinger, Joseph: The Smaller Dragon, A Political History of Vietnam

(New York: Frederick A. Praeger, 1958)

Casson Lionel: Illustrated History of Ships & Boats (New York: Doubleday & Company, Inc. 1964)

Clyde H. Paul: The Far East, (New Jersey: Englewood Cliffs, 1964, 6th Ed.)

Cowley, Robert & Geoffrey Parker (ed.): The Reader's Companion to Military History, Houghton Mifflin Co. 1996

Doyle Edward, Samuel Lipsman: The Vietnam Experience – Setting the Stage, (Boston: Boston Publishing Co. 1981)

Fairbank, John K., Edwin O. Reischauer, Albert M. Craig: East Asia – Tradition and Transformation (Boston: Houghton Mifflin Co. 1973)

Gernet, Jacques: A History of Chinese Civilization (trans. from Le Monde chinois), (New York: Cambridge University Press, 1986)

Gibney, Frank: Pacific Century, America and Asia in a Changing World (New York: Charles Scribner's Sons, 1993)

Grun, Bernard: The Timetables of History, A Horizontal Linkage of People and Events (New York: Simon and Schuster, 1975)

Hoàng, Cơ Thụy: Việt Sử Khảo Luận (Paris: Nam Á, 2002)

Keegan, John: A History of Warfare, (New York: Alfred A. Knoff, Inc., 6th Ed. 1994)

Kennedy, Paul: The Rise and Fall of the Great Powers (New York: Random House, 1987)

Klemm, Friedrich: A History of Western Technology (London: The Scientific Book Guild, 1959)

Lăng Nhân: Giai Thoại Làng Nho (toàn tập), (Texas: Zieleks, 2nd Ed. 1985)

Lịch Sử Việt Nam (tập 2) (Hà Nội: Nxb KHXH, 1985)

McAleavy, Henry: Black Flags In Vietnam – The Story of a Chinese Intervention (New York: The Macmillan Co. 1968)

Mosse W.E.: Liberal Europe, The Age of Bourgeois Realism 1848-1875 (London: Harcourt Brace Jovanovich, Inc. 1974)

Nguyễn, Huyền Anh: Việt Nam Danh Nhân Từ Điển (Texas: Zieleks, 1981)

Nguyễn, Đình Đầu: From Saigon to Ho Chi Minh City – 300 year history (VN: Land Service Science and Technics Publishing House, 1998)

Nguyễn, Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế: Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (TPHCM: nxb KHXH, 1992)

Nhiều Tác Giả: Những Vấn Đề Lịch Sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam

(Huế: Trung Tâm Bảo Tồn Di Tích Cố Đô Huế – Tạp Chí Xưa & Nay, 2002)

Parker, Geoffrey: The Military Revolution – Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800 (New York: Cambridge University Press, 1996)

Phan, Khoang: Trung Quốc Sử Cương (California: Đại Nam không đề năm)

Phan, Khoang: Việt Nam Pháp Thuộc Sử 1884-1945 (không đề nxb, 1961)

Phan, Trần Chúc: Bù Viện với Chính Phủ Mỹ – Lịch sử ngoại giao triều Tự Đức (Paris: Đông Nam Á, 1985) (chụp lại bản Chính Ký, Hà Nội 1953)

Seagrave, Sterling: Lords of the Rim, The Invisible Rmpire of the Overseas Chinese (New York: G.P. Putnam's Sons, 1995)

Spence Jonathan: To Change China, Western Advisers in China 1620-1960 (New York: Penguin Books 1980)

Tien, Chen-Ya: Chinese Military Theory – Ancient and Modern (Canada: Mosaic Press, 1992)

Trần, Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược (q. 2) (California: Đại Nam, không đề năm) (chụp lại bản in năm 1971 của Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Saigon)

BÙI VIỆN (1839-1878) & CUỘC CẢI CÁCH HẢI QUÂN

Chú Thích

1] Năm 1987, nhà xuất bản Văn Nghệ California USA có ấn hành một tiểu thuyết của học giả quá cố Nguyễn Hiến Lê nhan đề Con Đường Thiên Lý kể

chuyện một người Việt Nam tên là Lê Kim (Trần Trọng Khiêm) qua Mỹ trước Bùi Viện khoảng 20 năm. Tuy nhiên đây chỉ là một sản phẩm tưởng tượng như chính tác giả Nguyễn Hiến Lê đã trình bày trong Đồi Viết Văn Của Tôi (Văn Nghệ, California 1986): Tôi dùng hồi ký của tôi và những tài liệu về cuộc tìm vàng ở miền Tây nước Mỹ giữa thế kỷ trước để tạo ra nhân vật Lê Kim (quê ở Phú Thọ-Bắc Việt), người Việt đầu tiên trôi nổi qua Mỹ, theo một đoàn tìm vàng, khi tìm được rồi thì chán, trở về Nam Việt lập gia đình, khai hoang và giúp Thiên Hộ Dương “bình Tây sát Tả” trong Đồng Tháp Mười. (tr. 231-232)

[2] Theo gia phả họ Bùi, nhà giáo Bảo Vân (Bùi Văn Bảo) là cháu gọi Bùi Viện bằng ông bác (ông Bùi Viện là anh cùng cha khác mẹ của ông nội cụ Bảo Vân)

[3] Chẳng hạn các tài liệu cho biết Bùi Viện có quen với Vũ Duy Thanh (ông Bảng Kim Bồng) khi ở Huế năm 1868-1871 (Phan Trần Chúc, Bùi Viện với chính phủ Mỹ, tr. 16) nhưng thực tế Vũ Duy Thanh đã mất từ năm 1861 (Lăng Nhân, Giai Thoại Làng Nho, tr. 244), hoặc Bùi Viện theo học ông Nghè Giao Cù (Bảo Vân, Bùi Viện, Một Nhà Nho sáng suốt-lỗi lạc- phi thường, tr. 10) cùng với Nguyễn Khuyến nhưng ông Nghè Giao Cù Vũ Huy Lợi (1836-1888) chỉ hơn Bùi Viện 3 tuổi, còn kém Tam Nguyên Yên Đổ 1 tuổi (1835-1910) và đỗ Tiến Sĩ sau Nguyễn Khuyến đến 4 năm (1875).

[4] Steam-engine with rotary motion

[5] Điện do Galvani tìm ra từ 1786 nhưng đến 1800 người ta mới chế tạo ra pin

[6] Friedrich Klemm, A History of Western Technology, 1959 tr. 276

[7] Xem thêm Vó Ngựa và Cánh Cung, biên khảo của Nguyễn Duy Chính

[8] John Keegan, A History of Warfare, 1994 tr. 327

[9] Năm 1790, Nguyễn Vương sai Olivier de Puymanel và Theodore Le

Brun trông coi xây một tòa thành theo kiểu Vauban ở Gia Định mà sử ta gọi là thành Bát Quái (thành Qui). Thành này rất kiên cố lại được Tổng trấn Lê Văn Duyệt tu bổ ngõ hầu chống lại xâm lăng từ mặt bể. Khi Lê Văn Khôi chiếm đóng Gia Định (sau vụ án Lê Văn Duyệt), hàng chục ngàn quân triều đình phải đánh mấy năm mới chiếm được mặc dù trong thành chỉ có vài trăm binh sĩ. Sau đó vua Minh Mạng ra lệnh phá hủy thành Bát Quái, xây lại một thành nhỏ hơn (thành Phụng) lấy lý do là thành trong nước không được lớn hơn kinh đô và chính vì thế sau này đã không chống nổi quân Pháp khi họ tiến đánh Saigon. (Nguyễn Đình Đầu: From Saigon to Ho Chi Minh City – 300 year history, Land Service Science and Technics Publishing House, VN 1998)

[10] Mosse W.E., Liberal Europe: The Age of Bourgeois Realism 1848-1875, 1974 tr. 145

[11] Paul Kennedy: The Rise and Fall of the Great Powers, 1987 tr. 6-7

[12] Paul Clyde: The Far East, 1964 tr. 120

[13] Geoffrey Parker: The Military Revolution – Military Innovation and the Rise of the West 1500-1800, 1996 tr.137

[14] Chen-Ya Tien: Chinese Military Theory – Ancient and Modern, 1992 tr.86-87 (bản dịch Nguyễn Duy Chính)

[15] Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược, q. 2, 1971 tr. 251-2

[16] Năm 1882, khi thành Hà Nội thất thủ, tổng đốc Lương Quảng Trương Thụ Thanh còn dăng sớ: “Nước Nam và nước Tàu tiếp giáp với nhau mà thế lực nước Nam thật là suy hèn, không có thể tự chủ được nữa, vậy ta nên mượn tiếng sang đánh giặc mà đóng giữ các tỉnh ở thượng du. Đợi khi có biến thì ta chiếm lấy những tỉnh ở về phía bắc sông Hồng Hà”. Thanh đình sai Tạ Kính Bưu, Đường Cảnh Tùng đem quân sang đóng ở Bắc Ninh, Sơn Tây ... (Trần Trọng Kim: sdd tr. 299)

- [17] Phan Khoang: Việt Nam Pháp Thuộc Sử, 1961 tr. 254
- [18] Phan Khoang: sdd tr. 256
- [19] Lãng Nhân: Giai Thoại Làng Nho, 1985 tr. 465
- [20] Trần Trọng Kim: sdd, tr. 267
- [21] Trần Trọng Kim: sdd tr. 271
- [22] Lời tâu của Phạm Phú Thứ (Phan Khoang: sdd, tr. 130-131)
- [23] Phan Khoang: sdd tr.131
- [24] Phan Khoang: sdd tr. 132
- [25] Hoàng Cơ Thụy: Việt Sử Khảo Luận, 2002 tr. 977
- [26] Lãng Nhân: sdd tr. 317
- [27] Robert Cowley: The Reader's Companion to Military History, 1996 tr. 94-95
- [28] Ông đỗ ân khoa (sau em là Bùi Phụng một năm) thứ 17 trong 22 cử nhân trường thi Nam Định (Cao Xuân Dục: Quốc Triều Hương Khoa Lục, bản dịch Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thị Lâm, nxb TpHCM, 1993 tr. 398)
- [29] Ngay cả cho rằng Bùi Viện theo học ông Bảng từ trước khi vào Huế cũng không hợp lý vì Vũ Duy Thanh đỗ Bảng Nhân năm 1851 rồi làm việc ngay tại Huế, khi đó Bùi Viện mới 12 tuổi.
- [30] Lãng Nhân, sdd tr. 257
- [31] Phan Trần Chúc, sdd tr. 38
- [32] Ông Bảo Vân sửa lại là Bính Tí (1876) cho phù hợp với thuyết ông đi sứ về rồi mới có biến cố này.
- [33] Phan Trần Chúc, sdd 38-39
- [34] Có lẽ đây là đại diện (commissioner) Hoa Kỳ tại Quảng Đông vì vào thời gian này có nhiều phái bộ truyền giáo của Mỹ tới đây giảng đạo, tranh giành ảnh hưởng với các phái bộ Thiên Chúa Giáo Roma. Người Mỹ lúc này đóng vai trò trung gian buôn bán giữa người Anh và người Trung Hoa.

- [35] Có thể ông xuất dương lần 2 vào giữa năm 1874 vì đầu năm đó khi Lê Tuấn mất (2-1874) ông còn làm câu đối phúng như sau: Thánh chúa đãi thần ân thậm hậu, Đại nhân mưu quốc cực tương hoàn (PTC: 36)
- [36] Nguyễn Huyền Anh: Việt Nam Danh Nhân tự điển 1981 tr. 27
- [37] Jacques Gernet: A History of Chinese Civilization, 1986 tr. 420
- [38] Từ Hải trong truyện Kiều cũng là một trong những tên cướp biển kiệt hiệt thời Minh (lời chú của người viết)
- [39] Phan Khoang, Trung Quốc Sử Cương, tr. 243
- [40] Trần Trọng Kim: sdd tr.143
- [41] ... theo lời họ (nhà buôn) khai với tôi thì mỗi thuyền ưng nộp vào công quỹ hàng năm một trăm phương thóc và ba mươi quan để triều đình bảo hiểm cho họ khỏi bị tàn hại vì cái ách giặc bể (tờ biểu ngày 8 tháng 7 năm 1876 – Phan Trần Chúc, sdd tr. 85)
- [42] Phan Trần Chúc, sdd tr. 87
- [43] Phan Trần Chúc, sdd tr. 88
- [44] triều Nguyễn lương tháng của lính là 1 quan tiền, 1 phương gạo (Trần Trọng Kim, sdd tr. 194), riêng quân của Bùi Viện thủy binh hạ hạng (dưới cùng) cũng được 2 quan tiền, 1 phương gạo.
- [45] Phan Trần Chúc cho rằng chức này tương đương với Tổng Trưởng bộ Hải Quân kiêm Hàng Hải và Thương Mại nhưng e rằng không đúng. Cũng trong lời phê của vua Tự Đức có bảo ông phải bàn với Bộ Chánh Thanh Hóa rồi hợp tấu lên nhà vua. Bộ Chánh (coi việc binh của một tỉnh) triều Nguyễn hàm Chánh Tam Phẩm, như vậy có lẽ chức vụ của Bùi công cũng tương đương, nghĩa là khoảng nhị hay tam phẩm. Vả lại trong tổ chức dưới quyền ông, cao nhất là tứ phẩm nên có lẽ ông cũng chỉ hơn một chút.
- [46] Trong sách của PTC (tr. 98) và BV (tr. 47) đều khuyết từ 50 đến 80 (chỉ ghi chánh quản hay phó quản, chúng tôi theo thứ tự điền vào cho hợp lý)

[47] Trần Trọng Kim: sdd tr. 193-194

[48] Phan Trần Chúc: sdd tr. 97

[49] Phan Trần Chúc: sdd tr. 108

[50] Phan Trần Chúc: sdd tr. 76

[51] Phan Trần Chúc: sdd tr. 141

[52] ... một điều khó hiểu ở đây là không có một dòng nào trong lịch sử nước Mỹ cũng như trong các văn bản Hán – Nôm của Việt Nam nói về hai chuyến công du của Bùi Viện ... (Chu Tuyết Lan: Quan hệ Bang giao Giữa Việt Nam và Phương Tây ở Triều Nguyễn 1802-1945, Những Vấn Đề Lịch Sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam, 2002 tr. 283) Chúng tôi có tra suốt Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu những năm này, tuy ghi rõ các chi tiết và hoạt động của triều đình nhưng cũng không thấy nhắc đến.

[53] chẳng hạn không lập Hoàng Hậu, Thái Tử, Tể Tướng kể cả không lấy Trạng Nguyên trong những kỳ thi Đình (triều Nguyễn đệ nhất giáp Tiến Sĩ chỉ lấy Bảng Nhãn và Thám Hoa).

[54] Trần Trọng Kim: sdd tr. 173

[55] Vua Tự Đức không có con, nhiều người bảo rằng ông bị bắt lực

[56] Nhà vua lúc này tuy chưa đầy 40 mà đã tính đến chuyện hậu sự rồi.

Nguồn: Nguyễn Duy Chính

Được bạn: Thành Viên VNthuquan đưa lên

vào ngày: 27 tháng 12 năm 2003